

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Năm học 2025 - 2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ:

Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 208/KH-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về xây dựng môi trường văn hóa, triển khai xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Hải Phòng vào chương trình giáo dục ở các cơ sở giáo dục; Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định về dạy thêm học thêm;

Công văn số 5775/SGDDĐT-TrH ngày 20/8/2025 của Sở GDĐT thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDTrH năm học 2025-2026; Công văn số 5776 /SGDDĐT-GDTrH ngày 20/8/2025 của Sở GDĐT Hải Phòng quy định thời gian thực hiện chương trình, lịch chỉ đạo thực hiện chương trình Giáo dục Trung học năm học 2025-2026; Các công văn số 5870 ngày 22/8/2025 về kiểm tra đánh giá; Công văn số 5871 ngày 22/8/2025 về hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục địa phương ở trường phổ thông năm học 2025-2026; Công văn số 5872 ngày 22/8/2025 về công tác chủ nhiệm; công văn 5873 ngày 22/8/2025 về hướng dẫn tổ chức, quản lý dạy học trực tuyến từ năm học 2025-2026; Công văn số 5874 ngày 22/8/2025 về dạy học ngoại ngữ; Công văn 5867/SGDDĐT-GDTrH-GDTX ngày 22/8/2025 v/v đánh giá thư viện, triển khai công tác thư viện và phát triển văn hóa đọc trong trường trung học từ năm học 2025-2026; công văn 5868 ngày 22/8/2025 về thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất; các văn bản hướng dẫn dạy học các môn học và thực hiện, triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 của Sở GDĐT;

Quyết định số 223/UBND-VHXX ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hà Đông về việc thực hiện kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 trên địa bàn xã Hà Đông.

Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế nhà trường và địa phương, trường THCS Thanh Hồng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Quy mô trường lớp, tình hình học sinh

Thông tin chung		Sĩ số	Giới tính		Số HSKT	HS diện hộ nghèo	Số HS diện hộ cận nghèo	Số HS là người dân tộc thiểu số	SHS có cha là người DTTS	SHS có mẹ là người DTTS	GVCN
STT	Lớp		Nam	Nữ							
1	6A	45	21	24	0	0	0	0	0	0	Phạm Thị Trinh
2	6B	42	21	21	1	0	0	0	0	2	Nguyễn Thị Xuyên
3	6C	43	25	18	0	1	2	0	0	2	Nguyễn Thị Hằng

Cơ bản đảm bảo cơ cấu, loại hình để tổ chức dạy học các môn học, nhất là các môn tích hợp. Các môn: Công nghệ và Tin học không có GV chuyên, ngoài HĐLT thì bố trí GV môn KHTN dạy Công nghệ; GV Toán – Tin dạy Tin học.

2.1. Tổ nhóm chuyên môn

Tổ	STT	Họ và tên	Vị trí công việc	Ghi chú
KHXXH	1	Nguyễn Thị Linh	Tổ trưởng/ GV Ngữ văn	
	2	Lê Thị Nguyệt	Tổ phó/GV Tiếng Anh	
	3	Phạm Thị Trinh	GV Ngữ văn/Địa	
	4	Đặng Thị Nga	GV Ngữ văn	
	5	Nguyễn Thị Hằng	GV Ngữ văn	
	6	Quách Thị Duyên	GV Tiếng Anh	
	7	Nguyễn Thị Thiệu	GV Lịch sử	
	8	Bùi Thị Tươi	GV Địa lý/GDCD	
	9	Vũ Thị Sơn	GV GDCD	
	10	Phạm Thị Tuyết	GV Âm nhạc	
	11	Nguyễn Sinh Hiệp	HT/ GV Ngữ văn	
KHTN	1	Bùi Thị Thùy	Tổ trưởng/ GV Toán - Tin	
	2	Đỗ Thị Thúy Vân	Tổ phó/ GV Hóa	
	3	Phạm Thị Hoạt	GV Toán	
	4	Bùi Thị Thoan	GV Toán - Tin	
	5	Nguyễn Thị Xuyên	GV Toán - Tin	
	6	Vũ Thị Thu Hồng	GV Lý	
	7	Hoàng Thị Hoan	GV Hóa – Sinh	
	8	Nguyễn Huy Quân	GV GDTC	
	9	Nguyễn Thị Lan	GV GDTC	
	10	Nguyễn Thị Yến	GV Mỹ thuật	
	11	Phạm Văn Kiên	HP/ GV Toán - Lý	

2.2. Nhóm chuyên môn

STT	Môn học	Phụ trách	Phụ trách chung
1	Toán	Phạm Văn Kiên Bùi Thị Thùy Phạm Thị Hoạt Bùi Thị Thoan Nguyễn Thị Xuyên	Đ/c Phạm Văn Kiên phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn Toán và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học Toán
2	Ngữ văn	Nguyễn Sinh Hiệp Nguyễn Thị Linh Phạm Thị Trinh Đặng Thị Nga Nguyễn Thị Hằng	Đ/c Nguyễn Thị Linh phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn Ngữ văn và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học Toán
3	Tiếng Anh	Lê Thị Nguyệt Quách Thị Duyên	Đ/c Lê Thị Nguyệt phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn TA và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học TA
4	KHTN	Đỗ Thị Thúy Vân	Đ/c Đỗ Thị Thúy Vân phụ trách chung Kế

		Vũ Thị Thu Hồng Hoàng Thị Hoan	hoạch giáo dục môn KHTN và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học
5	GDTC	Nguyễn Huy Quân Nguyễn Thị Lan	Đ/c Nguyễn Huy Quân phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn GDTC và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
6	Công nghệ	Đỗ Thị Thúy Vân Vũ Thị Thu Hồng Hoàng Thị Hoan Nguyễn Thị Thanh Xuân (HĐLTr)	Đ/c Vũ Thị Thu Hồng phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn GDTC và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
7	Tin học	Bùi Thị Thoan Nguyễn Thị Xuyên Bùi Thị Thùy	Đ/c Bùi Thị Thoan phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn Tin học và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
8	LS&ĐL	Nguyễn Thị Thiều Bùi Thị Tươi Lê Thị Tình (HĐLTr)	Đ/c Bùi Thị Tươi phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn LS&ĐL và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
9	GDCD	Vũ Thị Sơn Bùi Thị Tươi	Đ/c Vũ Thị Sơn phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn GDCD và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
10	N.thuật	Phạm Thị Tuyết Nguyễn Thị Yên	Đ/c Phạm Thị Tuyết: phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn Âm nhạc và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này. Đ/c Nguyễn Thị Yên: phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn Mỹ thuật và chịu trách nhiệm chung chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi các cấp môn học này
11	HĐTN,HN	Nguyễn Thị Linh Đặng Thị Nga Lê Thị Nguyệt Phạm Thị Hoạt Nguyễn Huy Quân Vũ Thị Sơn Bùi Thị Thùy Bùi Thị Thoan Nguyễn Thị Lan Phạm Thị Tuyết Nguyễn Thị Xuyên Nguyễn Thị Hằng Phạm Văn Kiên	Đ/c Phạm Văn Kiên phụ trách chung Kế hoạch giáo dục HĐTN,HN và tổ chức các HĐGD hoạt động này
12	GDĐP	Nguyễn Thị Thiều Bùi Thị Tươi Phạm Thị Trình	Đ/c Nguyễn Thị Thiều phụ trách chung Kế hoạch giáo dục môn học này

		Đặng Thị Nga Nguyễn Thị Hằng	
13	STEM/steam và KHKT	Bao gồm 2 tổ c.môn do đ/c Phó HT làm nhóm trưởng và trách nhiệm về chất lượng HĐCM này	
14	Toán, KHTN và T.Anh	Bao gồm các đ/c GV Toán, KHTN và T.Anh do đ/c Phó HT làm nhóm trưởng và trách nhiệm về chất lượng HĐCM này	
15	Đ/c Nguyễn Sinh Hiệp: chỉ đạo XDKH, tổ chức THCT-KH các môn học/HĐGD và chịu trách nhiệm sau cùng về chất lượng của mọi môn học/HĐGD		

3. Cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Yêu cầu cần đạt	Đủ/Thiếu/ (Số lượng/S)
1	Khối phòng học tập					
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng	7 phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/54m ² -thiếu S
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/54m ² -thiếu S
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/90m ²
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/90m ²
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/90m ²
1.7	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/90m ²
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/54m ² -thiếu S
1.8	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1 phòng/54m ² - thiếu S (1 phòng tích hợp phòng đọc T.viện)
2	Khối phòng hỗ trợ học tập					
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường	2 phòng/108m ² -thiếu S (phòng đọc tích hợp phòng KHXH)
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng		4 phòng/104m ²
2.3	Phòng tư vấn	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		1P/12m ²

	học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập					thiếu S
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh		1 phòng/12m ² thiếu S
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m ²	1 phòng 48m ² (tích hợp Văn phòng)
3	Khối phụ trợ					
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	1,20m ² /người		1 phòng 48m ² (tích hợp Phòng Tr.T)
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	30m ² /phòng		2P/12m ² /P - thiếu S
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		1P/12m ² -thiếu S
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho		1 kho/24m ² -thiếu S
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường	2 khu đảm bảo S
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh		2 khu- 3 nhà/ đảm bảo S
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng		0 (y/c bố trí liền phòng học)
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên		Thiếu S, trang thiết bị
3.9	Khu vệ sinh giáo viên					2 phòng/riêng cho nam/nữ
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh		2565m ² 5m ² /HS
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²	2660m ² 5.1m ² /HS
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà		1/450m ² Đảm bảo S
5	Bàn ghế	Có đầy đủ bàn ghế đúng quy cách cho các phòng học và PHBM. Cụ thể: 2 chỗ ngồi: 170 bộ; 4 chỗ ngồi (PHBM): 80 bộ.				
6	TB, ĐDDH	Bộ ĐDDH theo quy định	Tổng số máy tính bàn	MTXT	Máy chiếu, ti vi	Bảng tương tác/ camera an ninh

		1 (còn yếu và thiếu nhiều so với TT 38)	25 (hổng hóc cục bộ nhiều)	2	9	1/1
--	--	---	----------------------------	---	---	-----

- Đảm bảo các điều kiện cơ bản để tổ chức các HĐGD.

- Phương án bố trí CSVN, phòng học để dạy học 1 ca: khai thác, sử dụng tối đa công năng các PHBM; tích hợp một số PHBM có cùng công năng với nhau. Cụ thể:

+ Sử dụng các PHBM: C.nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật làm phòng học và chuyển lớp linh hoạt theo TKB.

+ Tích hợp phòng Truyền thống với Văn phòng; phòng tổ, phòng đọc thư viện với phòng nghỉ GV.

III. BỐI CẢNH GIÁO DỤC CỦA QUỐC GIA, ĐỊA PHƯƠNG VÀ NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên ngoài

1.1. Thời cơ

Trong giai đoạn hiện nay, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước tiếp tục nhận được sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định giáo dục – đào tạo cùng với khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt cho phát triển nhanh và bền vững. Quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đang được triển khai đồng bộ, gắn với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, đồng thời thích ứng với chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ.

Tại địa phương, việc sắp xếp chính quyền theo mô hình 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý. Mô hình này góp phần tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Công tác phân cấp, phân quyền được thực hiện rõ ràng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực xã hội, đầu tư cơ sở vật chất, sắp xếp mạng lưới trường lớp và bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, giáo viên. Bên cạnh những thuận lợi, quá trình chuyển đổi cũng đặt ra những khó khăn, thách thức nhất định trong việc bảo đảm biên chế giáo viên, ổn định tổ chức, nâng cao chất lượng giáo dục đồng đều giữa các vùng, miền.

Đối với nhà trường, bối cảnh mới đòi hỏi sự đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản trị, nâng cao năng lực đội ngũ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học, quản lý. Nhà trường cần phát huy tính chủ động, sáng tạo, tăng cường tự chủ, đồng thời gắn kết chặt chẽ với chính quyền địa phương, gia đình và cộng đồng trong việc chăm lo, phát triển sự nghiệp giáo dục toàn diện cho học sinh, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển địa phương và đất nước.

1.2. Thách thức

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nhà trường đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức:

1.2.1. Thách thức về đội ngũ: Yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học đặt ra yêu cầu cao về năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm,

khả năng ứng dụng công nghệ của giáo viên. Trong khi đó, tình trạng thiếu giáo viên cục bộ ở một số môn học, áp lực chuẩn hóa, bồi dưỡng thường xuyên còn là vấn đề nan giải, nhất là với các môn tích hợp đặc biệt môn KHTN.

1.2.2. Thách thức về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi nhiều hạng mục đầu tư mới về phòng học bộ môn, thiết bị thí nghiệm, học liệu số. Tuy nhiên, là trường ở khu vực nông thôn, điều kiện cơ sở vật chất chưa đồng bộ, nguồn lực đầu tư còn hạn chế.

1.2.3. Thách thức về quản trị nhà trường: Yêu cầu nâng cao tính tự chủ, trách nhiệm giải trình và chuyển đổi số trong quản lý giáo dục đang đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý phải có năng lực lãnh đạo, đổi mới quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả.

1.2.4. Thách thức về chất lượng giáo dục toàn diện: Ngoài nhiệm vụ nâng cao chất lượng dạy học, nhà trường còn phải chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức công dân, đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trong thời kỳ mới. Áp lực từ thi cử từ gia đình, xã hội và từ yêu cầu hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều sức ép đối với giáo dục THCS nói chung, trường THCS Thanh Hồng nói riêng.

1.2.5. Thách thức từ bối cảnh xã hội: Sự phát triển nhanh của công nghệ, mạng xã hội cùng những biến động xã hội – kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến học sinh, dễ nảy sinh các vấn đề tâm lý, bạo lực học đường, khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các khu vực. Mặt khác, đa số cha mẹ học sinh trên địa bàn đi làm công ty, đời sống còn nhiều khó khăn, chênh lệch về thu nhập, trình độ nhận thức, dân trí rất lớn với các khu vực khác, nhất là các xã, phường phía Đông thành phố và các xã phường vốn là trung tâm của tỉnh, huyện cũ nên việc phối hợp trong tổ chức các hoạt động giáo dục gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Cá biệt, một bộ phận không nhỏ có tâm lý phớt lờ cho nhà trường.

2. Bối cảnh bên trong

2.1. Điểm mạnh của nhà trường

Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học được đầu tư tương đối đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo, có năng lực chuyên môn vững vàng, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong kỷ nguyên số.

Công tác quản trị và điều hành nhà trường được thực hiện nề nếp, khoa học, minh bạch, phát huy tính tự chủ, trách nhiệm giải trình, đồng thời gắn kết chặt chẽ với chính quyền địa phương, cha mẹ học sinh và cộng đồng xã hội.

Chất lượng giáo dục toàn diện được bảo đảm và ngày càng nâng cao, học sinh có nền tảng kiến thức vững chắc, được rèn luyện đạo đức, kỹ năng sống và phát triển các năng lực cá nhân. Môi trường sư phạm an toàn, lành mạnh, thân thiện là một trong những yếu tố quan trọng khẳng định uy tín, vị thế của nhà trường trong hệ thống giáo dục địa phương.

2.2. Điểm yếu

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật, nhà trường vẫn còn một số hạn chế, tồn tại cần quan tâm khắc phục. Đó là:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đạt chuẩn nhưng chưa thật sự đồng bộ, còn thiếu một số phòng chức năng chuyên biệt hoặc thiết bị hiện đại phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học còn chưa đồng đều giữa các bộ môn, giữa các giáo viên.

Đội ngũ giáo viên tuy đủ số lượng và trình độ chuẩn, song cơ cấu môn học chưa thực sự cân đối; một số giáo viên lớn tuổi gặp khó khăn trong việc đổi mới phương pháp, tiếp cận công nghệ mới; tình trạng thiếu giáo viên cục bộ ở một số môn như Công nghệ, Tin học; thiếu một số vị trí việc làm của nhân viên, như Kế toán, Quản trị công sở, Thiết bị, Hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật, Y tế trường học...

Công tác quản trị nhà trường có lúc, có việc còn mang tính hành chính, chưa phát huy tối đa tính tự chủ, sáng tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện tuy ổn định nhưng chưa đồng đều giữa các lớp, môn học; còn hiện tượng học sinh hạn chế về kỹ năng sống, kỹ năng tự học, chịu tác động không nhỏ từ mạng xã hội và môi trường xã hội.

3. Phương hướng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường

3.1. Bám sát mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông mới: kế hoạch là sự cụ thể hóa yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, gắn với mục tiêu giáo dục toàn diện cả về đức, trí, thể, mỹ và kỹ năng sống.

3.2. Phát huy vai trò chủ động của nhà trường: kế hoạch giáo dục trên cơ sở phân tích tình hình thực tế của đơn vị (đội ngũ, cơ sở vật chất, điều kiện học sinh, đặc điểm địa phương), đồng thời linh hoạt, sáng tạo trong tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục.

3.3. Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá: lồng ghép các hoạt động trải nghiệm, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; tăng cường dạy học phân hoá, dạy học tích hợp; đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực, hạn chế lối học thụ động.

3.4. Phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên: kế hoạch giáo dục gắn với bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng ứng dụng CNTT, CDS và đổi mới phương pháp giảng dạy cho giáo viên; chú trọng công tác sinh hoạt chuyên môn, nghiên cứu bài học.

3.5. Huy động sự tham gia của cộng đồng: phát huy vai trò phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội; tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và lực lượng xã hội nhằm tạo nguồn lực bổ sung cho nhà trường trong thực hiện nhiệm vụ.

3.6. Bảo đảm tính khoa học, minh bạch và khả thi: kế hoạch giáo dục được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, có phân công, phân nhiệm rõ ràng, có tiêu chí kiểm tra, giám sát và cơ chế điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện.

IV. MỤC TIÊU GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Mục tiêu chung

1.1. Sự mạng: tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, tích cực, có kỷ luật, có chất lượng giáo dục toàn diện và chuyên sâu; học sinh yêu thích học tập, có ý thức học tập suốt đời và có cơ hội phát triển tài năng, biết tư duy sáng tạo; có đạo đức, có tri thức, biết tư duy độc lập, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp.

1.2. Tầm nhìn: trở thành một trong những trường có bề dày về truyền thống về giáo dục toàn diện và có chất lượng, nơi mà cha mẹ học sinh sẽ lựa chọn để con em mình được học tập và rèn luyện. Đây cũng là nơi giáo viên luôn có khát vọng được cống hiến và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, phát huy truyền thống hiếu học. Đến năm 2025 xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm của địa phương, đảm bảo các tiêu chí, chỉ báo của trường chuẩn QG mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

1.3. Xây dựng những giá trị cốt lõi và chân dung học sinh: Đoàn kết; Hợp tác; Trách nhiệm; Bao dung; Trung thực; Sáng tạo; Khát vọng vươn lên; Phát triển – Đổi mới và Hội nhập.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi kết thúc chương trình năm học, học sinh đạt được những phẩm chất, năng lực sau:

2.1. Về phẩm chất

- 100% học sinh có lòng yêu nước, tự hào dân tộc; có lòng nhân ái: yêu quý mọi người; tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người; chăm chỉ: ham học; ham làm; trung thực trong học tập cũng như cuộc sống; có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với nhà trường và xã hội; có trách nhiệm với môi trường sống.

Khối	Sĩ số	Yêu nước		Nhân ái		Chăn chỉ		Trung thực		Trách nhiệm	
		Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt
6	130	130	0	119	11	119	11	119	11	119	11
7	129	129	0	120	9	120	9	120	9	120	9
8	134	134	0	122	12	122	12	122	12	122	12
9	122	122	0	112	10	112	10	112	10	112	10
Tổng	515	515	0	473	42	473	42	473	42	473	42

2.2. Về năng lực

Những năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Những năng lực chuyên môn được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học, hoạt động giáo dục nhất định. Đó là: Năng lực ngôn ngữ; Năng lực tính toán; Năng lực tìm hiểu tự nhiên; Năng lực tìm hiểu xã hội; Năng lực Công nghệ; Năng lực Tin học; Năng lực thẩm mỹ; Năng lực thể chất. Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, cần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

Khối	Số	Năng lực chung						Năng lực đặc thù													
		Tự chủ và tự học		Giao tiếp và hợp tác		Giải quyết vấn đề và sáng tạo		Ngôn ngữ		Tính toán		Khoa học		Công nghệ		Tin học		Thẩm mỹ		Thể chất	
		Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt	Tốt	Đạt
6	130	112	18	120	10	104	26	112	18	70	60	79	51	104	26	70	60	112	18	112	18
7	129	112	17	121	8	96	33	112	17	71	58	81	48	96	33	71	58	112	17	112	17
8	134	117	17	127	7	90	44	117	17	74	60	83	51	90	44	74	60	117	17	117	17
9	122	110	12	120	2	86	36	110	12	66	56	74	48	86	36	66	56	110	12	110	12
Tổng	515	451	64	488	27	376	139	451	64	281	234	317	198	376	139	281	234	451	64	451	64

- Số lượng, chất lượng các hoạt động giáo dục nhà trường cam kết thực hiện trong năm học:

STT	Hoạt động giáo dục	Mục tiêu cam kết
1	Thực hiện CT-KHĐH	Thực hiện hiệu quả 100% CT-KHĐH các môn học và HĐGD theo quy định
2	Tổ chức dạy học trực tiếp và trực tuyến	Tổ chức dạy học trực tiếp kết hợp trực tuyến phù hợp với đ/k nhà trường và địa phương
3	DTHT	Đúng quy định tại TT 29 và QĐ 146 ngày 25/8/2025 của UBND T.phố. Trong đó gồm: BD HSG các môn lớp 9; Toán&KHTN lớp 8 bằng T.Anh; Phụ đạo HS có KQ CĐ HK I; Ôn thi vào 10.
4	Công tác chủ nhiệm, duy trì sĩ số	99,5% trở lên (bỏ học tối đa 2 HS; không có HS bỏ học vì học yếu)
5	Chất lượng 2 mặt giáo dục	Học tập: Tốt 33%; Khá 36%; Đạt 30%; CĐ 1%. Rèn luyện: Tốt 70%; Khá 29%; Đạt 1%; CĐ 0%.
6	Giáo dục đạo đức, pháp luật, kỹ năng sống	100% HS tích cực, tự giác rèn luyện đạo đức theo 5 Điều Bác Hồ dạy và chấp hành CSPL. Không có HS vi phạm pháp luật hoặc bị xử lý kỉ luật mức “tạm dừng học tập ở trường có thời hạn”. Có đủ những kỹ năng cơ bản trong học tập rèn luyện cũng như trong cuộc sống.
7	Học sinh Xuất sắc	31 HS = 6%
8	Học sinh giỏi	139 HS = 27%
9	Học sinh Giỏi cấp thành	Phấn đấu 3-4 HS được chọn vào ĐT HSG lớp 9

	phổ	của xã tham gia thi cấp thành phố và giành 2-3 giải (Ba, KK)
10	Thi giải Toán và các môn KHTN bằng tiếng Anh	4-5 HS đạt giải (Ba, khuyến khích)
11	Thi KHK	1 sản phẩm, vượt qua vòng Sơ khảo và lọt vào vòng Chung khảo cấp TP
12	Cuộc thi sáng tạo Robotics	1 sản phẩm, phần đầu đạt giải KK
12	Tốt nghiệp THCS	100% HS HTCT THCS. Tốt nghiệp: $120/122 = 98,36\%$ trở lên (không được CNTN tối đa không quá 2 HS)
14	Thi vào lớp 10 THPT	98% trở lên HS tốt nghiệp THCS tham gia dự thi. Điểm Tb đạt từ 18,5 điểm/HS. Tỷ lệ đỗ 70% trở lên. Tỷ lệ HS học tiếp THPT và tương đương các loại hình từ 86% trở lên. Số còn lại đi học nghề.
15	Giáo dục thể chất	100% HS xếp loại Đạt. Có kỹ năng cơ bản biết giữ gìn, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bản thân
16	Giáo dục HSKT, học sinh gặp khó khăn trong học tập	100% HSKT và HS gặp khó khăn trong học tập được hỗ trợ, giúp đỡ và đủ đ/k học hòa nhập, lên lớp
17	Hoạt động ngoại khóa, CLB, đối thoại	Tổ chức các HĐNK, đối thoại: 2 lần/HK. Duy trì hoạt động các CLB: Tiếng Anh, TĐTT, TTPBGD pháp luật
18	Thi GVDG, GVCN giỏi, TPT giỏi các cấp	Tham gia đầy đủ các cuộc thi GVDG, GVCN giỏi và TPT giỏi các cấp. Trong đó: GVDG cấp trường: 10 GV; cấp xã: 5 GV; cấp t.phố: 3 GV
19	Thư viện	Đạt mức độ 2. Bảo đảm việc mượn/trả; đọc sách, học tại TV
20	Y tế trường học	Xếp loại Tốt
21	Xây dựng trường học an toàn, thân thiện, xanh sạch đẹp	Bảo đảm 100% các tiêu chí của trường học an toàn, thân thiện, xanh sạch đẹp. HS có ý thức tự giác xây dựng và BVMT trong và ngoài NT.
22	Xây dựng môi trường văn hóa sư phạm	Xây dựng, duy trì bầu không khí thân thiện, an toàn và lành mạnh không có bạo lực học đường, tạo sự tôn trọng, bình đẳng và nhân ái giữa các thành viên, phát huy sự sáng tạo, đoàn kết và phát triển cá nhân cho học sinh, giáo viên; chú trọng yếu tố vật lý như cảnh quan xanh, sạch, đẹp và cơ sở vật chất đảm bảo, cùng với việc lan tỏa các chuẩn mực đạo đức và triết lý giáo dục của nhà trường
23	Hoạt động của Đội TNTP	Vững mạnh. Thực hiện đầy đủ, hiệu quả all các CT rèn luyện đội viên; là sân chơi lành mạnh, bổ ích để HS tham gia sinh hoạt, rèn luyện.

24	Hoạt động của Chi hội CTĐ	Tuân thủ nguyên tắc hoạt động: Tự nguyện, không vụ lợi; Minh bạch và hiệu quả; Hiệp thương dân chủ; Tuân thủ pháp luật
25	Chuyển đổi số	Số hóa 100% hồ sơ CBGV, học sinh và các thủ tục hành chính. 100% CBGV, NV và HS: tiếp cận, sử dụng và làm chủ công nghệ số liên quan đến quản trị, điều hành, dạy – học... một cách hiệu quả và có thể áp dụng kiến thức, kỹ năng số vào cuộc sống, công việc hàng ngày để nắm bắt cơ hội và phát triển.
26	Xây dựng trường chuẩn QG và KĐCLGD	Củng cố, duy trì chất lượng trường chuẩn QG mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3

V. KHUNG THỜI GIAN NĂM HỌC

1. Kế hoạch thực hiện thời gian năm học và các HĐCM chủ yếu

S TT	Hoạt động chủ yếu	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quý thời gian để THCT & Yêu cầu hoạt động	Ngày nghỉ
I	Tập trường	25/8/2025	04/9/2025	Các HĐGD đầu năm học: LĐVS/ Học Nội quy/ Quy tắc ứng xử/ Tổ chức lớp/ Chuẩn bị KG/DCHT năm học...	02/9 (thứ 2)
1	Lớp 9	25/8/2025	04/9/2025		
2	Lớp 678	29/8/2025	04/9/2025		
II	Khai giảng	05/9/2025	05/9/2025	1 buổi sáng (7h-10h30')	Chiều
III	HỌC KÌ I	05/9/2025	17/01/2026	Quý thời gian có 135 ngày, trừ 19 CN + 3 ngày nghỉ, còn 113 ngày (18 tuần 5 ngày) để THCT HK I.	Khai giảng: 01; NGVN: 1 ngày; tết DL: 1 ngày
1	Bắt đầu THCT	06/9/2025	12/01/2026	18 tuần (108 ngày): THCT theo KHGDNT, TKB (trực tiếp/trực tuyến)	
2	Dạy bù HK I	13/01/2026	17/01/2026	All các tiết/môn chưa HTCT	
3	KTĐG	03/11/2025	08/11/2025	Kiểm tra giữa kì I	
4	Sơ khảo KHKT	24/11/2025	29/11/2025	Vượt qua vòng sơ khảo	
5	Chung khảo KHKT	15/12/2025	20/12/2025	Giải Tư	
6	KTĐG	05/01/2026	10/01/2026	Kiểm tra cuối kì I	
7	Kết thúc HK I	17/01/2026		HTCT, kết thúc HK I	
8	Sơ kết HK I; Báo cáo cuối kì (all)	17/01/2026	25/01/2026	Sơ kết học kì I và nộp báo cáo về Phòng VHXX/Sở trước 31/1/2026	

IV	HỌC KÌ II	19/01/2026	30/5/2026	Quý thời gian có 133 ngày, trừ 18 CN + 10 ngày nghỉ, còn 105 ngày (17 tuần 3 ngày) để THCT HK II.	<i>Tết ND: 1 tuần; Giỗ Tổ: 1 ngày; 30/4&01/5: 2 ngày</i>
1	Bắt đầu THCT	19/01/2026	27/5/2025	THCT HK II	
2	Thi GVDG (1)	02/02/2026	14/02/2026	Thi GVDG cấp trường, xã	
3	Nghỉ Tết N.Đán	16/02/2026	21/02/2026	Nghỉ 1 tuần theo Luật LĐ	
4	Thi HSG	02/3/2026	07/3/2026	Thi giải Toán và các môn KHTN bằng tiếng Anh; HSG lớp 9	
5	KTGK II	16/3/2026	21/3/2026	Kiểm tra chung theo khối/toàn trường	
6	Thi GVDG (2)	23/3/2026	28/3/2026	Thi GVDG cấp thành phố	
7	STEM/STEAM	06/4/2026	11/04/2026	Thi Robotics	
8	KTCK II	11/5/2026	16/5/2026	Kiểm tra chung theo khối/toàn trường	
9	Xét CNTN 2026	11/5/2026	23/5/2026	Xét TN THCS lần 1 (theo lịch của Sở)	
10	ÔN THI VÀO 10	Từ khi TB môn thi thứ 3 và theo lịch, chỉ đạo của SGD			
11	Dạy bù và HTCT HK II	25/5/2026	30/5/2026	Dạy bù HK II (28-30/5); Hoàn thành chương trình năm học	
12	Kết thúc HK II	30/5/2026		HTCT HK II	
13	TKNH/Báo cáo all cuối năm	28/5/2026	31/5/2026	Nộp báo cáo tổng kết về Phòng VHXXH xã/Sở trước ngày 10/6/2026	
14	Làm HS vào 10	18/5/2026	30/5/2026	Hoàn thiện HS ĐKTS (theo lịch Sở)	
V	TK NĂM HỌC	31/5/2026		Tổng kết, kết thúc năm học	
IV	THI VÀO 10	01-03/6/2026		Theo KH và lịch của SGD	

2. Kế hoạch thực hiện thời gian, chương trình và phân phối thời lượng

PHỤ LỤC 2.1 _ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THỜI GIAN- CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN PHỐI THỜI LƯỢNG THEO TUẦN LỚP 6_ NĂM HỌC 2025 - 2026

HỌC KÌ I: THCT từ 06/9/2025 đến 10/01/2026_ KTgk: tuần 9_ Từ 01-07/11; KTck: Tuần 17_ Từ 27-03/01/2025

Ngày/tháng	6->12/9	13->19	20->26	27->03/10	04->10	11->17	18->24	25->31	01->7/11	08->14	15->21	22->28	29->5/12	03->12	13->19	20->26	27->03/1	05->10/1	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	1. Từ 12-17/1: t/lượng để dạy bù HKI 2. GDDP: Tuần 1-12: Địa; Tuần 13-18: Sử
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
LS&ĐL	LS	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	27	
	ĐL	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	27	
KHTN	Lí	4	4	4	4	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	
	Hóa	0	0	0	0	3	4	4	4	4	1	0	0	0	0	1	1	0	26	
	Sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	4	4	4	4	3	3	4	29	
Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
HĐTN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
TS tiết/tuần	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	522	

HỌC KÌ II: THCT từ 19/01/2026 đến 23/5/2026 KTgk: Tuần 27_ Từ 23-28/3; KTck: Tuần 33_ Từ 04-09/5/2026. Kết thúc HK2: 30/5. TKNH: 31/5/2026

Ngày/tháng	19-24/1	26-31/1	2->7/2	9->14/2	23->28/2	2->7/3	9->14/3	16->21/3	23->28/3	30/3->4/4	6->11/4	13->18/4	20->25/4	27/4->2/5	4->9/5	11->16/5	18->23/5	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	1. Từ 25-30/5: t/lượng để dạy bù HK2. 2. GDDP: Tuần 19-20: Sử; Tuần 21-27: N.văn; Tuần 28-35: Sử
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
LS&ĐL	LS	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	26	
	ĐL	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	25	
KHTN	Lí	0	0	0	0	0	0	2	3	3	4	4	4	4	3	3	4	38	
	Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Sinh	4	4	4	4	4	4	2	1	1	0	0	0	1	1	0	0	30	
Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
TS tiết/tuần	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	493	

TRƯỜNG THCS THANH HỒNG

PHỤ LỤC 2.2 _ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THỜI GIAN- CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN PHỐI THỜI LƯỢNG THEO TUẦN LỚP 7_ NĂM HỌC 2025 - 2026

HỌC KÌ I: THCT từ 06/9/2025 đến 10/01/2026_ KTgk: tuần 9_ Từ 01-07/11; KTck: Tuần 17_ Từ 27-03/01/2025

Ngày/tháng	6->12/9	13->19	20->26	27->03/10	04->10	11->17	18->24	25->31	01->7/11	08->14	15->21	22->28	29->5/12	03->12	13->19	20->26	27->03/1	05->10/1	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	1. Từ 12-17/1: t/lượng để dạy bù HK1. 2. GDDP: Tuần 1 - 11: Địa; Tuần 12-18: N.văn.
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
LS&ĐL	LS	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	27	
	ĐL	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	27	
KHTN	Lí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	4	4	0	0	1	1	0	13	
	Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	2	2	4	16	
	Sinh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	0	0	0	0	1	1	0	43	
Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
TS tiết/tuần	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	522	

HỌC KÌ II: THCT từ 19/01/2026 đến 23/5/2026 KTgk: Tuần 27_ Từ 23-28/3; KTck: Tuần 33_ Từ 04-09/5/2026. Kết thúc HK2: 30/5. TKNH: 31/5/2026

Ngày/tháng	19-24/1	26-31/1	2->7/2	9->14/2	23->28/2	2->7/3	9->14/3	16->21/3	23->28/3	30/3->4/4	6->11/4	13->18/4	20->25/4	27/4->2/5	4->9/5	11->16/5	18->23/5	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	1. Từ 25-30/5: t/lượng để dạy bù HK2. 2. GDDP: Tuần 19-35: Sử
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
LS&ĐL	LS	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	26	
	ĐL	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	25	
KHTN	Lí	0	0	0	4	4	4	4	4	3	4	3	0	0	1	1	0	32	
	Hóa	4	4	4	0	0	0	0	0	1	0	1	4	4	3	3	4	36	
	Sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
TS tiết/tuần	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	493	

TRƯỜNG THCS THANH HỒNG PHỤ LỤC 2.3 _ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THỜI GIAN- CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN PHỐI THỜI LƯỢNG THEO TUẦN LỚP 8_ NĂM HỌC 2025 - 2026

HỌC KÌ I: THCT từ 06/9/2025 đến 10/01/2026_ KTgk: tuần 9_ Từ 01-07/11; KTck: Tuần 17_ Từ 27-03/01/2025

Ngày/tháng	6->12/9	13->19	20->26	27->03/10	04->10	11->17	18->24	25->31	01->7/11	08->14	15->21	22->28	29->5/12	03->12	13->19	20->26	27->03/1	05->10/1	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	1. Từ 12-17/1: t/lượng để dạy bù HK1. 2. GDDP: Tuần 1-5: Sử; Tuần 6-11: Địa; Tuần 12-18: N.văn.
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
LS&ĐL	LS	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	27	
	ĐL	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	27	
KHTN	Lí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4	4	4	3	3	4	23	
	Hóa	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	3	0	0	0	1	1	0	49	
	Sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	27	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
TS tiết/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	29	29	29	29	29	29	29	29	29	531	

HỌC KÌ II: THCT từ 19/01/2026 đến 23/5/2026 KTgk: Tuần 27_ Từ 23-28/3; KTck: Tuần 33_ Từ 04-09/5/2026. Kết thúc HK2: 30/5. TKNH: 31/5/2026

Ngày/tháng	19-24/1	26-31/1	2->7/2	9->14/2	23->28/2	2->7/3	9->14/3	16->21/3	23->28/3	30/3->4/4	6->11/4	13->18/4	20->25/4	27/4->2/5	4->9/5	11->16/5	18->23/5	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	1. Từ 25-30/5: t/lượng để dạy bù HK2. 2. GDDP: Tuần 19-22: Sử; Tuần 23-28: Địa; Tuần 29-35: Sử
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
LS&ĐL	LS	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	26	
	ĐL	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	25	
KHTN	Lí	4	4	4	4	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	20	
	Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Sinh	0	0	0	0	2	4	4	4	3	4	4	4	3	4	4	4	48	
Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	25	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
TS tiết/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	29	29	29	29	29	29	29	29	29	501	

TRƯỜNG THCS THANH HỒNG

PHỤ LỤC 2.4 _ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THỜI GIAN- CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN PHỐI THỜI LƯỢNG THEO TUẦN LỚP 9_ NĂM HỌC 2025 - 2026

HỌC KÌ I: THCT từ 06/9/2025 đến 10/01/2026_ KTgk: tuần 9_ Từ 01-07/11; KTck: Tuần 17_ Từ 27-03/01/2025

Ngày/tháng	6->12/9	13->19	20->26	27->03/10	04->10	11->17	18->24	25->31	01->7/11	08->14	15->21	22->28	29->5/12	03->12	13->19	20->26	27->03/1	05->10/1	Tổng	Ghi chú
Môn/Tuần	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18		
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	1. Từ 12-17/1: t/lượng để dạy bù HK1 2. GDĐP: Tuần 1-6: Địa; Tuần 7-13: Sử; Tuần 14- 18: Địa
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72	
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GD CD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
LS&ĐL	LS	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	27	
	ĐL	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	27	
KHTN	Lí	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	0	0	0	1	1	0	47	
	Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	4	4	4	3	3	4	25	
	Sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	27	
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
GDĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
TS tiết/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	29	29	29	29	29	29	29	29	29	531	

HỌC KÌ II: THCT từ 19/01/2026 đến 23/5/2026 KTgk: Tuần 27_ Từ 23-28/3; KTck: Tuần 33_ Từ 04-09/5/2026. Kết thúc HK2: 30/5. TKNH: 31/5/2026																				
Ngày/tháng	19-24/1	26-31/1	2->7/2	9->14/2	23->28/2	2->7/3	9->14/3	16->21/3	23->28/3	30/3->4/4	6->11/4	13->18/4	20->25/4	27/4->2/5	4->9/5	11->16/5	18->23/5	Tổng	Ghi chú	
Môn/Tuần	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35			
Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	1. Từ 25-30/5: t/lượng để dạy bù HK2. 2. GDĐP: Tuần 19- 20: Địa; Tuần 21- 35: Sử	
Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68		
Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51		
GD CD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
LS&ĐL	LS	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	26		
	ĐL	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	1	25		
KHTN	Lí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Hóa	4	4	4	4	4	4	2	1	2	0	0	0	1	1	0	0	31		
	Sinh	0	0	0	0	0	0	2	3	2	4	4	4	4	3	3	4	4		37
Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	25		
Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34		
N.thuật	ÂN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
	MT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
HĐTN,HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51		
GDĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
TS tiết/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	29	29	29	29	29	29	29	29	29	501		

3. Khung thời gian hoạt động trong ngày

Thời gian		Hoạt động	
		Buổi Sáng (khối 6789)	Buổi Chiều (khối 6789)
6h45' – 7h00'	15 phút	Sinh hoạt đầu giờ với giáo viên	
7h00' - 7h45'	45 phút	Tiết 1	
7h45' - 7h50'	5 phút	Giải lao sau tiết 1	
7h50' - 8h35'	45 phút	Tiết 2	
8h35' - 8h50'	15 phút	Giải lao giữa buổi	
8h50' - 9h35'	45 phút	Tiết 3	
9h35' - 9h40'	5 phút	Giải lao sau tiết 3	
9h40' - 10h25'	45 phút	Tiết 4	
10h25' - 10h30'	5 phút	Giải lao sau tiết 4; Tan học buổi có 4 tiết	
10h30' - 11h15'	45 phút	Tiết 5	
11h15' - 11h25'	10 phút	Tan học	
14h00' - 14h45'	45 phút		Các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa, câu lạc bộ, VHVN – TĐTT, trải nghiệm thực tế; bồi dưỡng HSG và phụ đạo học sinh yếu (từ HK II); ôn thi vào 10 (khi có VBHD)...
14h45' - 15h00'	15 phút		
15h00' - 15h45'	45 phút		
16h00'			Tan học, kết thúc các HĐ

Khung t/g này áp dụng cho dạy học 6 buổi/tuần, 1 ca sáng. Ca chiều: dành cho các HĐGD tăng cường: tổ chức HĐTN-HN, Ngoại khóa, CLB; Phụ đạo học sinh yếu, kém; Bồi dưỡng HS giỏi; Ôn thi vào 10...tùy từng thời điểm và nhiệm vụ, yêu cầu công việc.

4. Phân công chuyên môn

S TT	Họ và tên	Năm sinh	Ngày vào ngành	Trình độ Chuyên môn	Dạy các môn học/HĐGD	Chú nhiệm	Công tác khác	ST/ tuần
1	Nguyễn Sinh Hiệp	1975	01/09/1996	ĐH N.Văn	N.văn 9A1 + N.văn 9C1		BTCB+CTHĐTr + HT 17	19
2	Phạm Văn Kiên	1977	01/09/1999	ĐH Toán	Toán 9A4 (BĐĐT Toán 9)		PBTCB+PCTHĐT + Phó HT 15	19
3	Nguyễn Thị Linh	1979	15/11/2001	ĐH N.văn	N.văn: 9A3 + 8A4 + 7A4 + HĐTN,HN 9A3 (phụ trách HĐTN,HN 9A)	9A4	TTr3+BD NV8,9	21
4	Phạm Thị Trinh	1977	16/11/2001	ĐH N.văn	N.văn: 9C3 + 6AB8 + Địa 7ABC6 + HĐTNHN 6A3 (phụ trách HĐTN 6A)		BD HSG NV 7	20
5	Đặng Thị Nga	1992	01/09/2020	ĐH Ngữ Văn	N.văn: 9B4 + 7BC8 + HĐTN,HN 9B3 + 6B1 (phụ trách HĐTN,HN 9B)	9B4	BD HSG NV 8	20
6	Nguyễn Thị Hằng	1993	01/03/2021	ĐH Ngữ Văn	N.văn: 8BC8 + 6C4 + HĐTN,HN 6C3 + 7B2 (phụ trách HĐTN,HN 6C)	6C4	BD HSG NV 6	21
7	Nguyễn Thị Thuần	1983	01/09/2006	ĐH Sử	Lịch sử 6A2 + 6BC 2 + 8ABC 6 + 9ABC 3 + GDDP: 8ABC 3 + HĐTN,HN 7A1 + 9C2		BĐĐT L.sử	19
8	Bùi Thị Tươi	1979	01/09/2000	ĐH Địa	Đ.đ: 6ABC 3 + 8ABC 3 + 9ABC 6 + GDDP: 6ABC 3+7ABC 3 + 9ABC 3		BĐĐT Địa	21
9	Lê Thị Nguyệt	1982	01/09/2003	ĐH N.Ngữ	Tiếng Anh: 9AC6 + 8ABC9 + HĐTN,HN 9C1 (phụ trách HĐTN 9C)	9C4	T.phó 1+BD TA8,9	21
10	Quách Thị Duyên	1988	23/08/2010	ĐH N.Ngữ	Tiếng Anh: 9B3 + 7ABC9 + 6ABC9		BD TA 6, 7	21
11	Vũ Thị Sơn	1985	01/09/2008	ĐH GDCD	GDCD: 6ABC3 + 7ABC3 + 8ABC3 + 9ABC3 + HĐTN,HN 8C3 (phụ trách HĐTN,HN 8C)	8C4	TVTL 1	20
12	Phạm Thị Tuyết	1983	09/06/2006	ĐH Âm.Nhac	Âm nhạc: 9ABC3+ 8ABC3 + 7ABC3 + 6ABC3	6A4	TPT 8 (kiểm TVTL)	24
13	Bùi Thị Thuý	1978	01/09/2000	ĐH Toán	Toán: 9C4 + 7A4 + 6A4 + HĐTN,HN 7A2 (phụ trách HĐTN,HN 7A)	7A4	TTr3 + BD T 6,7	21
14	Nguyễn Thị Xuyên	1978	01/09/2000	ĐH Toán -Tin	Toán: 6BC8 + Tin học: 6BC2 + 7ABC3 + 8ABC3 (phụ trách HĐTN,HN 6B)	6B4		20
15	Phạm Thị Hoạt	1989	09/01/2012	ĐH Toán	Toán: 9B4 + 8AC8 + HĐTN,HN 8A3 (phụ trách HĐTN,HN 8A)	8A4	T.trả2 + BD Toán 8	21
16	Bùi Thị Thoan	1991	25/08/2013	ĐH Toán - Tin	Toán: 8B4 + 7BC8 + Tin học: 6A1+ 9ABC3 + HĐTN,HN 7B1 (phụ trách HĐTN,HN 7B)	7B4	BĐĐT Toán 6	21
17	Vũ Thị Thu Hồng	1993	01/01/2022	ĐH Lí	V.lí: 6ABC 12 + 9ABC 12		BD V.lí	24
18	Đỗ Thị Thùý Vân	1992	09/01/2015	ĐH Hóa	Hóa: 7A4 + 8ABC 12 (nuôi con nhò dưới 12T; đến 27/10: hết)		Tổ phó 1 + BD Hóa	17
19	Hoàng Thị Hoan	1976	01/09/2000	ĐH Hóa-Sinh	C.nghệ: 6ABC 3 + 7ABC 3 + 8ABC 3 + 9A 2 + 9BC2 + Hóa 7BC 8		BD Sinh	21
20	Nguyễn Thị Lan	1979	15/11/2001	ĐH TĐTT	GĐTC: 6ABC6 + 7ABC6 + HĐTN,HN 7C3 (phụ trách HĐTN,HN 7C)	7C4	YTTH 1	20
21	Nguyễn Huy Quân	1966	01/08/1988	ĐH TĐTT	GĐTC: 8ABC6 + 9ABC6 + HĐTN,HN 8B3 (phụ trách HĐTN,HN 8B)	8B4		19
22	Nguyễn Thị Yên	1984	01/01/2006	ĐH M.Thuật	M.thuật: 9ABC3+ 8ABC3 + 7ABC3 + 6ABC3 + HĐTN,HN: 6B2		TPT 5	19
23	Nguyễn Thị Trà My	1987	01/09/2007	ĐH KHTV	Thư viện		Thiết bị 10h/tuần	40
24	Nguyễn Thị Nga	1985	01/09/2008	ĐH QTVP	Văn phòng + Thủ quỹ		TTVP + T.bị 10h/tuần	40
25	Lê Thị Hồng	1968	01/02/1964	ĐH K.Toán	Phụ trách kế toán		Hợp đồng vụ việc	40
26	Nguyễn Thị T.Xuân	1981	01/09/2003	CD Công nghệ	C.nghệ: 8ABC 3 + C.nghệ 9BC 2		Hợp đồng liên trường	5
27	Bùi Duy Hoàn	1988	01/09/2020	CD Hóa	Chưa dạy		Hợp đồng liên trường	0
28	Lê Thị Tinh	1978		ĐH L.sử	Lịch sử 6BC2 + 7ABC 3		Hợp đồng liên trường	5

VI. NỘI DUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

1. Về thực hiện chương trình

1.1. Thực hiện chương trình các lớp theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình GDPT và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT. Trong đó, đối với một số môn học/HĐGD:

- *Môn KHTN*: thực hiện theo hướng dẫn tại công văn 5636 của BGDDĐT và hướng dẫn 5775 của SGDDĐT. Theo đó, môn KHTN tổ chức dạy học theo mạch nội dung và thời lượng, cụ thể:

+ Lớp 6: Hóa học (20%); Sinh học (38%); Vật lí (32%);

+ Lớp 7: Hóa học (24%); Sinh học (38%); Vật lí (28%);

+ Lớp 8: Hóa học (31%); Sinh học (31%); Vật lí (28%);

+ Lớp 9: Hóa học (31%); Sinh học (29%); Vật lí (30%).

Phương án thực hiện:

Thời gian	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Nửa đầu HK I	Hóa 20%	Hóa 24%	Hóa 31%	Lý 30%
Nửa cuối HK I	Sinh 38%	Lý 28%		
Nửa đầu HK II	Lý 32%	Sinh 38%	Lý 28%	Hóa 31%
Nửa cuối HK II			Sinh 31%	Sinh 29%

Về phân công giáo viên: bảo đảm sự phù hợp về chuyên môn được đào tạo của giáo viên với nội dung dạy học được phân công (theo các mạch nội dung Chất và sự biến đổi của chất, Năng lượng và sự biến đổi, Vật sống, Trái Đất và bầu trời).

Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kì: được thực hiện trong quá trình dạy học; giáo viên dạy học nội dung nào thực hiện việc kiểm tra, đánh giá đối với nội dung đó. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp với các giáo viên cùng dạy học môn học ở lớp đó để thống nhất điểm đánh giá thường xuyên, bảo đảm số điểm đánh giá theo quy định, tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét, ký tên (có đầy đủ chữ ký của giáo viên dạy) vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ. Ma trận, nội dung bài kiểm tra định kì được xây dựng phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học của chương trình đến thời điểm kiểm tra. Hướng dẫn học sinh làm bài kiểm tra sao cho thuận tiện trong việc phân công giáo viên chấm bài, tổng hợp kết quả. Cụ thể:

Chủ đề	Lý	Hóa	Sinh	Lớp	6abc	7abc	8abc	9abc
Giáo viên dạy	Hồng	Vân	Hoan	GV phụ trách	Hoan	Vân	Vân	Hồng

- *Môn Lịch sử và Địa lí*: thực hiện theo hướng dẫn tại công văn 5636 của BGDDĐT và hướng dẫn 5775 của SGDDĐT, cụ thể như sau:

Về phân công giáo viên: bảo đảm sự phù hợp giữa chuyên môn được đào tạo của giáo viên với nội dung dạy học được phân công (theo phân môn Lịch sử, phân môn Địa lí và các chủ đề liên môn) bảo đảm yêu cầu về chuyên môn của giáo viên để

bảo đảm chất lượng dạy học. Xây dựng kế hoạch dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, các phân môn được bố trí dạy học đồng thời trong từng học kì phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường.

Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì: được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phân môn. Nội dung bài kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá. Đối với bài kiểm tra định kì trên giấy hoặc máy tính thời lượng kiểm tra cho mỗi phân môn Lịch sử và Phân môn Địa lí là 45 phút. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp các giáo viên cùng dạy học môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét, ký tên (có đủ chữ ký của các giáo viên dạy) vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ.

Chủ đề	Chung	Sử	Địa	Lớp	6abc	7abc	8abc	9abc
Giáo viên dạy	Thiều/Tươi	Thiều/Tình	Tươi	GV phụ trách	Thiều	Tươi	Thiều	Tươi

- *Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp:* thực hiện theo hướng dẫn tại công văn 5636 của BGDDT và hướng dẫn 5775 của SGDDT, cụ thể như sau:

Về phân công giáo viên: bảo đảm sự phù hợp giữa năng lực và chuyên môn của giáo viên với nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được đảm nhiệm; ưu tiên phân công giáo viên phụ trách theo từng chủ đề để thuận lợi trong việc xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, hướng dẫn và đánh giá học sinh trong quá trình trải nghiệm theo yêu cầu cần đạt của chủ đề đó. Giáo viên được phân công thực hiện Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tính giờ theo quy định.

Về xây dựng kế hoạch: tổ chức thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo từng chủ đề; xác định cụ thể hình thức hoạt động đối với từng chủ đề, tiết học, quy mô tổ chức (toàn trường, khối lớp, đơn vị lớp). Bố trí tiết Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ngoài hoạt động sinh hoạt tập thể chào cờ đầu tuần và sinh hoạt lớp để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung theo chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Việc xây dựng thời khóa biểu bảo đảm sự linh hoạt (không bắt buộc phải chia đều số tiết/tuần, không bắt buộc thực hiện lần lượt các chủ đề theo trình tự trong sách giáo khoa) sao cho mỗi chủ đề được tổ chức thực hiện trong một khoảng thời gian phù hợp với kế hoạch của giáo viên trong thời gian đó. Việc ghi, theo dõi trên sổ đầu bài phải thể hiện đầy đủ tên Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, tên chủ đề theo kế hoạch dạy học.

Về tổ chức thực hiện hoạt động và kiểm tra, đánh giá: Giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu nội dung, phương pháp, hình thức hoạt động; tổ chức cho học sinh luyện tập, thực hành trải nghiệm theo yêu cầu của chương trình và tổ chức cho học sinh báo cáo, thảo luận, đánh giá về kết quả thực hiện (tham khảo kế hoạch tổ chức thực hiện một chủ đề tại *Phụ lục 3 - Công văn 5636*). Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ phải thực hiện đảm bảo theo đúng quy định. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở mỗi lớp để phối hợp với các giáo viên khác được phân công tổ chức Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở lớp

đó thống nhất kết quả đánh giá thường xuyên, tổng hợp kết quả, ghi kết quả đánh giá, ký tên (có đủ chữ ký của các giáo viên dạy) vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ. Nội dung đánh giá định kì được xây dựng phù hợp với nội dung và thời lượng thực hiện chương trình đến thời điểm đánh giá. Các giáo viên được phân công thống nhất về nội dung và yêu cầu đánh giá định kì, trong đó xác định cụ thể các tiêu chí đánh giá để đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình; chú trọng đánh giá thông qua sản phẩm hoạt động trải nghiệm của học sinh.

GV thực hiện	Phân công giáo viên phụ trách											
Theo PCCM	6A	6B	6C	7A	7B	7C	8A	8B	8C	9A	9B	9C
	Tuyết	Xuyên	Hằng	Thùy	Thoan	Lan	Hoạt	Quân	Sơn	Linh	Nga	Nguyệt

- *Nội dung giáo dục của địa phương*: Thực hiện theo hướng dẫn tại CV 5871 SGDĐT.

Về sử dụng tài liệu giáo dục địa phương: sử dụng “Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Hải Dương” đã được Bộ GDĐT phê duyệt, **lựa chọn nội dung, chủ đề** để tổ chức dạy học trong năm học 2025 - 2026, đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đơn vị hành chính mới, đủ 35 tiết/01 năm học và đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông (đủ các lĩnh vực: Lịch sử, văn hóa truyền thống; Địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; Chính trị - xã hội, môi trường).

Về xây dựng Kế hoạch môn học: căn cứ vào lịch chỉ đạo thực hiện chương trình Giáo dục Trung học và hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học của Sở Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch thời gian thực hiện chương trình giáo dục địa phương đảm bảo: *35 tiết/năm học, trong đó 31 tiết dạy chủ đề, tổ chức hoạt động trải nghiệm và ôn tập; 04 tiết kiểm tra đánh giá*. Kế hoạch dạy học Nội dung giáo dục của địa phương được xây dựng theo từng chủ đề phù hợp với điều kiện tổ chức dạy học của nhà trường và kế hoạch dạy học các môn học có liên quan (Ngữ văn, Lịch sử&Địa lí), tạo thuận lợi cho học sinh liên hệ, vận dụng những nội dung kiến thức đã học trong các môn học với thực tiễn tại địa phương trong đó thể hiện rõ nội dung dạy học và tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh, đảm bảo phù hợp, đồng tâm với chương trình chính khoá của các môn học tương ứng với các chủ đề của Tài liệu Giáo dục địa phương (*theo Phụ lục 1,2 gửi kèm Công văn 5871*).

Thực hiện dạy học Chương trình Giáo dục địa phương: Phân công giáo viên thực hiện Chương trình, dạy học các chủ đề phù hợp với chuyên môn của giáo viên. Tổ chức dạy học, thực hiện Chương trình linh hoạt, phù hợp với chương trình các môn học tương ứng và phù hợp điều kiện của nhà trường, không yêu cầu thực hiện các chủ đề theo thứ tự của Tài liệu. Không bắt buộc phải dạy môn học ở tất cả các tuần, không nhất thiết phân bố đều số tiết/tuần; có thể dạy song song các chủ đề tài liệu giáo dục địa phương với các môn học phù hợp vào các buổi chiều.

Phân công GV dạy	Phần Ngữ văn			Phần Sử	Phần Địa
	Trình	Nga	Hằng	Thiều	Tươi

Kiểm tra, đánh giá: Kết quả học tập Nội dung giáo dục của địa phương được đánh giá bằng nhận xét.

+ Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: được thực hiện trong quá trình tổ chức các hoạt động học được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy thông qua các hoạt động như: hỏi - đáp, viết, thực hành, thuyết trình, sản phẩm học tập,... Mỗi học sinh được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó **chọn 02 lần trong một học kì** để ghi kết quả vào Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học). Giáo viên được phân công giảng dạy nội dung/chủ đề nào thì thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên đối với nội dung/chủ đề đó theo kế hoạch. Hiệu trưởng phân công một giáo viên trong số các giáo viên được phân công dạy học chủ trì, thống nhất với các giáo viên còn lại để quyết định việc chọn 02 kết quả kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong mỗi học kì, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ.

Phân công giáo viên chủ trì											
6A	6B	6C	7A	7B	7C	8A	8B	8C	9A	9B	9C
Thiều						Tươi					

+ Kiểm tra, đánh giá định kì: **Trong mỗi học kì, có 01 lần đánh giá giữa kì và 01 lần đánh giá cuối kì**, được thực hiện thông qua bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập,... Khuyến khích thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kì thông qua bài thực hành, dự án học tập.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính): **45 phút**.

- Bài kiểm tra đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học trước khi thực hiện.

- **Kết quả đánh giá:** Trong một học kì, kết quả học tập của học sinh được đánh giá theo 01 (một) trong 02 (hai) mức: Đạt, Chưa đạt:

+ **Mức Đạt:** có đủ số lần kiểm tra, đánh giá theo quy định và tất cả các lần được đánh giá mức Đạt.

+ **Mức Chưa đạt:** các trường hợp còn lại.

- Cả năm học, kết quả học tập của học sinh được đánh giá theo 01 trong 02 mức: Đạt, Chưa đạt:

+ **Mức Đạt:** kết quả học tập học kì II được đánh giá mức Đạt.

+ **Mức Chưa đạt:** kết quả học tập học kì II được đánh giá mức Chưa đạt.

2. Về Sách giáo khoa

Năm học 2025-2026 tiếp tục sử dụng ổn định các bộ sách của năm học 2024-2025. Cụ thể, môn Lịch sử và Địa lí lớp 8, 9 sử dụng bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; tất cả các môn còn lại của các khối lớp sử dụng bộ sách Cánh diều.

VII. NHIỆM VỤ, CHỈ TIÊU VÀ BIỆN PHÁP

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT GDPT) bảo đảm tính khoa học, sư phạm; khai thác tối đa hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học giúp học sinh đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình.

1.2. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, tạo cơ hội, điều kiện để học sinh được phát triển toàn diện; đẩy mạnh giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS, THPT; nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai.

1.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt và năng lực tự chủ, sáng tạo từ tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

1.4. Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện CT GDPT 2018; đẩy mạnh công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên; bố trí giáo viên hợp lý, đảm bảo đủ giáo viên theo môn học.

1.5. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; thực hiện dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

2. Các nhiệm vụ và biện pháp cụ thể

2.1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

STT	THCT	Thời gian năm học: 35 tuần THCT/HĐGD	
1	THCT 2018 với tất cả các khối lớp 6789	HK I	HK II
		18 tuần (05/9/2025 - 17/01/2026)	17 tuần (19/01 - 30/5)
		KTgk: tuần 9, 10 KTck: tuần 16, 17	KTgk: tuần 27, 28 KTck: tuần 33,34
		Xét tốt nghiệp 9; Tuyển sinh lớp 6: khi có CVHD.	
		Kết thúc năm học: 31/5/2026	
2	KHDH 35 tuần (PPCT)	Trên cơ sở PL1 của Tổ CM và PL 3 của GVBM để tổng hợp, điều chỉnh – nếu có	
3	Phân bổ thời lượng và tiến độ THCT từng môn học/HĐGD	Theo Phụ lục 2.1 – 2.4	
4	PCCM	Phụ lục 2.5	
5	Số tiết và số lần KTĐG	Phụ lục 6	

2.2. Xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn và giáo viên

	Yêu cầu cần đạt	Người thực hiện	Cách thức tiến hành	T/g hoàn thành
KH DH các môn học	- Bám sát yêu cầu cần đạt theo Chương trình GDPT 2018. - Được XD trên cơ sở CTGDPT 2018. - Theo PL kèm CV 5775 SGDĐT và KHTG/PPCT tại PL 2.1-2.4 theo hướng cấu trúc lại các bài/chủ đề để tăng cường thời lượng cho ôn	- GVBM - Nhóm CM - Tổ CM	- Trên cơ sở CVHD của SGD, PGD và PL 3 KHGDNT, GVBM n.cứu CT, đề xuất phương án dạy học, PPCT. - Nhóm CM thảo luận, thống nhất, điều chỉnh nếu có. - Tổ CM thảo luận, thống nhất; ký duyệt và trình HT phê duyệt để thực hiện	Trước 05/9/2025

	luyện, thực hành			
KH GD của tổ CM	- Bám sát KHGDNT và KHTHNV của trường; tình hình đội ngũ, CSVN, đặc thù từng khối lớp, môn học. - Cụ thể hóa KH trường - Theo PL 2 CV 5512.	Tổ CM Tổ trưởng Tổ phó	Trên cơ sở KHTHNV của nhà trường, TT/TP tổ chức cho các thành viên XDKHGD đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ năm học; đề ra chỉ tiêu, biện pháp và PCNV cụ thể cho từng thành viên=>trình HT phê duyệt	
KH GD của GV	- Khoa học, phù hợp, thời lượng và CT phải tương ứng, nhất là các môn: KHTN, LS&ĐL, HĐTN, N.thuật; GDĐP, Toán... - Bám sát CV 5775 và các CVHD từng môn/HĐGD	GVBM	- GVBM, nhóm CM: n.cứu CT, nhất là lớp 9; rà soát CT-KHDH lớp 6789 năm trước; căn cứ các CVHD, chỉ đạo của HT, TTCM và thống nhất của HĐBM huyện để XDKHDH, ấn định thời lượng ứng với CT phải thực hiện. - TTCM phê duyệt để thực hiện	Trước 05/9/2025
KH BD của GV	- Khoa học, phù hợp với Mục tiêu bài học, đối tượng HS và đặc trưng bộ môn; hướng đến HS. - Bám sát CV 5775 và các CVHD từng môn/HĐGD; KHDH-PPCT đã phê duyệt	GVBM	Căn cứ PPCT môn học/HĐGD, PL2, GV soạn KHBD theo bài/chủ đề. Khi thực hiện, linh hoạt điều chỉnh thời lượng giữa các tiết trong bài/chủ đề phù hợp từng đối tượng học sinh theo hướng cấu trúc lại các bài/chủ đề để tăng cường thời lượng cho ôn luyện, thực hành	Trước khi thực hiện tiết dạy đầu tiên ít nhất 1 tuần

2.3. Sử dụng SGK, thực hiện chương trình, tổ chức dạy học và KTĐG

a. Sử dụng SGK

* **Mục tiêu:** 100% học sinh có đủ SGK; sử dụng hiệu quả trong học tập.

* **Biện pháp:** phổ biến, tuyên truyền đến toàn thể CMHS, HS, xã hội các quy định và sự cần thiết phải có đủ SGK trong học tập; chỉ đạo nhân viên Thư viện thực hiện cung ứng đủ SGK theo hướng dẫn, chỉ đạo của Sở, Phòng; tặng hoặc cho mượn SGK đối với những học sinh có hoàn cảnh khó khăn....

+ Đối với lớp 6: Thực hiện theo Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 7: Thực hiện theo Quyết định 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 8: Thực hiện theo Quyết định 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 9: Thực hiện theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương

b. Thực hiện chương trình, tổ chức dạy học

Thực hiện chương trình các lớp theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình GDPT và Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT

* **Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:** thực hiện nghiêm túc, đúng, đủ nội dung, chương trình, tiến độ và phương án tổ chức dạy học từng môn học/HĐGD theo đúng KHTG-PPCT tại KHGD nhà trường (Phụ lục 2.1-2.4) và KHDH môn học.

* **Biện pháp tổ chức dạy học:**

- **Đối với các môn học/HĐGD:** KHTN, LS&DL, HĐTNHN và GDĐP thực hiện như quy định tại mục VI.1.

- **Đối với Môn Nghệ thuật** (Mỹ thuật, Âm nhạc): tổ chức dạy học đồng thời hai nội dung Âm nhạc và Mỹ thuật đảm bảo tương đương về thời lượng trong từng học kỳ. *Việc KTĐG theo Phụ lục 5,6 – KHGD nhà trường trong đó lưu ý: KTĐGđk thông qua bài thực hành; sản phẩm, dự án học tập của học sinh và được thực hiện riêng theo từng nội dung như đối với môn học đánh giá bằng nhận xét. Kết quả bài KTĐGđk được đánh giá mức Đạt khi cả hai nội dung Âm nhạc, Mỹ thuật được đánh giá mức Đạt.*

- **Về dạy học Tiếng Anh:** Thực hiện theo công văn 5874/SGDĐT-GDTrH ngày 22/8/2025 và Phụ lục về KTĐG kèm theo, đảm bảo học sinh thực hành được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Giảm tỷ lệ học sinh xếp học lực loại CĐ môn Tiếng Anh xuống dưới 4%. Nâng tỷ lệ học sinh Khá – Tốt lên 60 - 65%. Tổ chức hoạt động giao lưu, ngoại khoá Tiếng Anh mỗi học kỳ 1 hoạt động, ngoài sinh hoạt CLB.

- **Về dạy học STEM:** Tiếp tục triển khai giáo dục STEM đã thực hiện ở các năm học trước. Năm học 2025-2026 thực hiện: 04 bài học STEM, 01 hoạt động trải nghiệm STEM và 01 dự án thi KHKT cấp thành phố.

- **Về giáo dục hòa nhập:** Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật phù hợp với điều kiện thực tế nhà trường, với học sinh và các quy định, hướng dẫn dạy học cho học sinh khuyết tật hiện hành; đảm bảo quyền lợi của GV và học sinh.

- **Đối với giáo dục tập thể (SHCC và SHL):** thực hiện ngoài thời lượng tại PL 2.1-2.4, theo đó: SHCC được bố trí vào thời gian Truy bài sáng thứ 2 hằng tuần; SHL được bố trí vào thời gian Truy bài các thứ 3,5,7.

Các môn học và HĐGD khác tổ chức dạy học, KTĐG theo KHGDNT.

c. Kiểm tra đánh giá (PL4: thực hiện theo công văn 5870 ngày 22/8/2025 của SGDĐT Hải Phòng)

* **Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:** thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, đánh giá, chế độ cho điểm theo quy định; đảm bảo số lượng, chất lượng các bài KTtx, KTđk; đa dạng hóa các hình thức KTtx; kết quả kiểm tra phải phản ánh chính xác, khách quan, công bằng chất lượng dạy học từng môn học/HĐGD; nghiêm cấm việc không điểm hoặc làm sai lệch kết quả các bài kiểm tra dưới mọi hình thức; cập nhật điểm trên CSDL và thông báo kết quả chính xác, kịp thời đến học sinh và cha mẹ học sinh qua Sổ liên lạc điện tử VnEdu

*** Biện pháp:**

+ KTĐGtx: thực hiện trong quá trình tổ chức các hoạt động học và được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy của giáo viên thông qua các hình thức: hỏi – đáp, viết, thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập... (PL 4)

- **Đối với mỗi hình thức khi KTĐG bằng nhận xét, XL:** phải thông báo trước cho học sinh các tiêu chí đánh giá và định hướng cho học sinh tự học (*xây dựng tiêu chí từ đầu năm học*); chú trọng đánh giá bằng nhận xét quá trình và kết quả thực hiện của học sinh theo yêu cầu của câu hỏi, bài tập, thực hành, thí nghiệm, thuyết trình, sản phẩm học tập... đã được nêu trong Kế hoạch bài dạy.

+ KTĐGđk: trên giấy hoặc trên máy tính, đánh giá bằng điểm số, việc xây dựng ma trận, đặc tả của đề kiểm tra phải phối hợp theo tỷ lệ phù hợp giữa câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận theo các yêu cầu đã được Bộ, Sở tập huấn và theo cấu trúc đề KTđk của SGDĐT.

- **Tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề KTĐG cho từng môn học:** GVBM xây dựng, tổ chuyên môn duyệt và gửi ngân hàng câu hỏi, đề kiểm tra về nhà trường để quản lý, sử dụng. Phân công như sau:

STT	Môn/HĐGD	Yêu cầu cần đạt	Phân công nhiệm vụ		Thời gian thực hiện
			Người xây dựng	Người duyệt	
1	Ngữ văn	Chính xác, khoa học; cơ cấu, tỷ lệ điểm phù hợp giữa câu hỏi trắc nghiệm và tự luận; đảm bảo mục tiêu, y/c môn học/HĐGD; phù hợp và phản ánh được năng lực từng đối tượng học sinh; đa dạng các hình thức câu hỏi, kiểm tra; vì sự tiến bộ của học sinh song phải có tính phân hóa đối tượng. Theo đó, 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng.	Linh, Trinh, Nga, Hằng	Linh, Hiệp	Giới thiệu và duyệt xong trước thời điểm KTđk ít nhất 1 tuần
2	Toán		Kiên, Thoan, Thùy, Hoạt, Xuyên	Kiên, Thùy	
3	Tiếng Anh		Nguyệt, Duyên	Nguyệt	
4	GDCD		Sơn	Tươi	
5	LS&ĐL		Thiều, Tươi	Tươi, Linh	
6	KHTN		Vân, Hoan, Hồng	Thùy, Hoạt, Vân	
7	C.nghệ		Vân, Hồng, Hoan		
8	Tin học		Thoan, Xuyên		
9	GDTC		Quân, Lan	Kiên	
10	Nghệ thuật		Yến, Tuyết		
11	HĐTN-HN		GVCN/GVBM		
12	GDĐP			Nga,Trinh, Thiều, Tươi	

- **Đẩy mạnh KTĐGđk** thông qua bài thực hành, dự án học tập – nhất là với các môn đánh giá bằng nhận xét (GDTC, Nghệ thuật, HĐTN-HN và GDDP). Các bài kiểm tra thực hành, dự án học tập phải nêu rõ các tiêu chí cụ thể để đánh giá phù hợp với yêu cầu cần đạt của chương trình môn học.

- **Đảm bảo thời lượng ôn tập** trước khi kiểm tra theo KHDH và khung PPCT (PL3). Thống nhất thời gian làm bài, hình thức KTĐG như sau:

STT	Môn/HĐGD	Thời gian làm bài	Hình thức KTĐG	Ghi chú
1	Ngữ văn	90 phút	Kiểm tra chung cùng một thời	
2	Toán	90 phút		
3	Tiếng Anh	60 phút		KTck: + nói
4	GDCD	45 phút		

5	LS&ĐL	45 phút/phân môn	điểm. KT viết trên giấy hoặc trên máy	
6	KHTN	90 phút		
7	C.nghệ	45 phút		
8	Tin học	45 phút		
9	GDTC	45 phút	Thực hành	
10	Nghệ thuật	90 phút (45' AN; 45' MT)	Viết + Sản phẩm	T.hành trên lớp
11	HĐTN-HN	60 phút	Viết	Hoặc DAHT
12	GDĐP	45 phút	Viết	

- Việc ĐMPP, hình thức KTĐG phải đảm bảo trung thực, khách quan, công bằng; đánh giá chính xác kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.

+ *Riêng môn Ngữ văn thực hiện theo công văn 3715/BGDĐT-GDTrH ngày 21/7/2022 của Bộ GD&ĐT.*

+ *Môn Lịch sử, tăng cường các câu hỏi nhằm khai thác, sử dụng các nguồn sử liệu, tranh ảnh, lược đồ; câu hỏi mở tạo điều kiện cho học sinh tự biểu đạt chính kiến của mình về vấn đề lịch sử, hướng tới đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh; khắc phục tình trạng ghi nhớ sự kiện một cách máy móc.*

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về máy móc, phương tiện, thiết bị, mạng; tài khoản M.Teams, Zoom...để sẵn sàng kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến, bảo đảm chính xác, hiệu quả, công bằng, khách quan, trung thực; đánh giá đúng năng lực học sinh.

- Phó Hiệu trưởng lập bảng Kế hoạch thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với từng khối lớp, với mỗi môn học và thời điểm thực hiện kiểm tra đối với từng bài KTĐG thường xuyên, KTĐG giữa kì, KTĐG cuối kì. (*Tham khảo Phụ lục 4 CV 5870*).

- Tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch thực hiện bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ (thời gian, thời điểm, yêu cầu cần đạt, hình thức) trong Kế hoạch dạy học môn học (Phân phối chương trình) và trình Ban Giám hiệu phê duyệt;

- Tổ/nhóm chuyên môn xây dựng thống nhất ma trận, bản đặc tả, phiếu đánh giá cho các bài kiểm tra cho từng khối lớp;

- Giáo viên thực hiện kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kì theo các ma trận, bản đặc tả, phiếu đánh giá đã thống nhất và cần đảm bảo phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, không gây áp lực học thêm cho học sinh;

- Xây dựng ngân hàng câu hỏi/đề kiểm tra đánh giá, thực hiện việc kiểm tra chung (chung đề, chung thời điểm, chung toàn khối) hoặc phối hợp với các đơn vị khác để thực hiện đánh giá độc lập với quá trình giảng dạy của nhà trường;

- Tổ chức ôn tập, bồi dưỡng cho những học sinh có kết quả học tập ở mức chưa đạt để giúp học sinh đáp ứng được các yêu cầu cần đạt theo từng môn học của từng khối lớp theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

- Sau khi nhà trường thực hiện xong từng đợt kiểm tra đánh giá định kì yêu cầu các tổ chuyên môn, giáo viên đăng đề, đáp án lên trang quản lý hồ sơ chuyên môn của trường (gv.haiphong.edu.vn)

2.4. Chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo ANTT an toàn trường học, phòng chống TNTT, bạo lực học đường, XHTE

2.4.1. Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu

- Không để dịch bệnh lây lan trong trường học.
- Duy trì trường học an toàn; không để xảy ra TNTT-ĐN, BLHD, XHTE khi tổ chức các HĐGD trong trường; phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ tại gia đình, thôn xóm.
- Không có học sinh: VPPL, những hành vi bị cấm, BLHD...

2.4.2. Biện pháp

- củng cố, kiện toàn ban ATGT, ANTT, CSSK, TTPBGDPL và Tư vấn tâm lí.
- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 chủ động, thích ứng linh hoạt với điều kiện nhà trường; tổ chức dạy và học vừa đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục.
- Tăng cường phối hợp với các ngành chức năng liên quan trong công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế học đường; nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn trong hoạt động giáo dục thể chất, lao động tập thể trong trường học.
- Chủ động phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh; tổ chức có hiệu quả các câu lạc bộ thể thao trong trường học. Tổ chức, triển khai hiệu quả các Chương trình, Đề án theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chương trình “Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025”, Chương trình “Y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025”. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thể thao học sinh gắn với nội dung môn học giáo dục thể chất thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

2.5. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch và nâng cao chất lượng giáo dục, bảo đảm chất lượng của quá trình dạy học; thực hiện mục tiêu kế hoạch giáo dục của nhà trường

2.5.1. Hoạt động và chất lượng giáo dục đạo đức, pháp luật, kỹ năng sống

Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu

- Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng, phấn đấu trở thành con ngoan, trò giỏi, CNBH. Có lòng nhân ái, thương người như thể thương thân.
- 100% học sinh có lòng yêu nước, tự hào dân tộc; có lòng nhân ái: yêu quý mọi người; tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người; chăm chỉ: ham học; ham làm; trung thực trong học tập cũng như cuộc sống; có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với nhà trường và xã hội; có trách nhiệm với môi trường sống. *Chỉ tiêu cụ thể:*

Khối	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	93	71,54	35	26,92	2	1,54	0	0
7	92	70,77	36	27,69	2	1,54	0	0
8	94	70,15	38	28,36	2	1,49	0	0
9	81	66,39	41	33,61	0	0,00	0	0
TTr	360	69,77	150	29,07	6	1,16	0	0

2.5.2. Hoạt động và chất lượng giảng dạy, học tập

Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:

Tập trung mọi biện pháp để tạo sự chuyển biến rõ nét, nâng cao chất lượng dạy, học tất cả các môn học, đặc biệt là sự ổn định, bền vững chất lượng đại trà các môn học, nhất là ba môn: Toán, N.văn và Tiếng Anh ở tất cả các khối lớp; chất lượng học sinh Giỏi các cấp.

Khối	Sĩ số	HỌC TẬP								HS Xuất sắc	
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	130	36	27,69	54	41,54	38	29,23	2	1,54	8	6,154
7	130	36	27,69	50	38,46	42	32,31	2	1,54	9	6,923
8	134	38	28,36	51	38,06	43	32,09	2	1,49	8	5,97
9	122	29	23,77	41	33,61	52	42,62	0	0,00	7	5,738
TTr	516	139	26,94	196	37,98	175	33,91	6	1,16	32	6,202

*** Biện pháp thực hiện:**

Đối với BGH:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; công tác tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông; công tác xã hội trong trường học.

- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện hiệu quả việc tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

- Tổ chức, đẩy mạnh các hoạt động thể thao học sinh gắn kết với nội dung môn học giáo dục thể chất thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Duy trì nền nếp thực hiện các bài thể dục, tập luyện và tổ chức thi đấu các môn thể thao nhằm phát triển thể lực toàn diện cho học sinh.

- Phân công công việc đảm bảo: rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ trách nhiệm, rõ hiệu quả; lấy chỉ tiêu chất lượng làm kết quả đánh giá.

- Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tốt về đạo đức, giỏi về chuyên môn, vững về kỹ năng sư phạm, sáng tạo về phương pháp dạy học. Luôn gần gũi, trao đổi để hiểu tâm tư tình cảm, nguyện vọng của giáo viên, nhân viên.

- Tăng cường kiểm tra nội bộ chuyên đề/đợt xuất; dự giờ thăm lớp (chú trọng dự giờ đột xuất); khảo sát chất lượng; tư vấn, thúc đẩy sau kiểm tra.

- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương.

- Tổ chức cho từng tổ, môn học, lớp đăng ký thi đua và xác định chỉ tiêu các mặt; thực hiện khoán chất lượng phù hợp với từng môn, đối tượng lớp, học sinh.

- Làm tốt công tác thi đua khen thưởng, khuyến khích kịp thời, động viên những cố gắng của giáo viên, nhân viên, học sinh dù là nhỏ nhất...

Đối với Tổ trưởng/tổ phó chuyên môn:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc THCT-KHDH-TKB, nề nếp chuyên môn; ký duyệt KHBĐ đúng quy định.

- Làm tốt công tác bồi dưỡng giáo viên theo kế hoạch của nhà trường. Tăng cường dự giờ thăm lớp; Khảo sát chất lượng; đánh giá, rút kinh nghiệm với GV hoặc cả nhóm sau dự giờ, khảo sát để xác định biện pháp khắc phục hạn chế, yếu kém.

- Tổ chức thực hiện hoặc áp dụng các chuyên đề nâng cao chất lượng dạy học.

Đối với nhóm chuyên môn:

- Chú trọng chất lượng sinh hoạt tổ/nhóm theo hướng NCBH. Phân công giáo viên trong tổ/nhóm giúp đỡ nhau về: chuyên môn, công tác chủ nhiệm...; trao đổi bài khó, mới, nhất là đối với lớp 9; kinh nghiệm phụ đạo học sinh yếu, kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; ôn thi vào lớp 10 THPT; tư vấn hướng dẫn học sinh tham gia các cuộc thi, giao lưu khác...

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng kho giáo án dùng chung, đề kiểm tra chung.

- Khảo sát phân loại trình độ học sinh hàng tháng để có biện pháp, nội dung, hình thức giảng dạy phù hợp từng đối tượng.

Đối với giáo viên chủ nhiệm:

- Thay mặt Hiệu trưởng quản lí lớp học, xây dựng tập thể học sinh thành một khối đoàn kết, tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh trong lớp; giữ vai trò chủ đạo trong việc phối hợp với các lực lượng giáo dục.

- Thực hiện đầy đủ các công việc đầu năm của lớp mình chủ nhiệm, thường xuyên học hỏi, trau dồi kinh nghiệm, vốn sống, năng lực chủ nhiệm.

- Theo dõi, kiểm tra, quan tâm đến tất cả các hoạt động của học sinh lớp mình chủ nhiệm. Nắm chắc hoàn cảnh gia đình, diễn biến tâm lí học sinh để có biện pháp giáo dục, tư vấn, hỗ trợ phù hợp, kịp thời.

- Quan tâm nhiều và đặc biệt đến các HS yếu kém, cá biệt, HS có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt. Phối hợp chặt chẽ với Đoàn Đội, GVBM, cha mẹ học sinh và các tổ chức cá nhân trong ngoài nhà trường để giáo dục đạo đức, KNS, PL...phù hợp với từng đối tượng học sinh.

- Thường xuyên theo dõi nề nếp 15 phút đầu giờ.

- Giáo dục đạo đức, nề nếp học sinh thông qua các biện pháp thuyết phục, nêu gương tốt, rèn luyện, khen thưởng và kỉ luật tích cực.

Đối với giáo viên bộ môn:

- Tự giác, chủ động trong tự học, tự bồi dưỡng nâng cao TĐCM, NVSP.

- Xây dựng và thực hiện nghiêm túc KHGD nhà trường, tổ chuyên môn và cá nhân; kế hoạch bài dạy phải cụ thể, chi tiết, rõ ràng; xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập logic, khoa học, trọng tâm, phù hợp các đối tượng học sinh trong mỗi tiết học.

- Đổi mới KTĐG theo hướng phát triển năng lực học sinh, áp dụng đa dạng các hình thức KTĐG, nhất là KTĐGtx vì sự tiến bộ của học sinh.

- Hướng dẫn học sinh phương pháp học tập từng môn học, PP tự học; rèn thói quen học bài cũ, làm bài tập và chuẩn bị bài mới trước khi đến lớp; áp dụng các PPDH tích cực khơi dậy và phát huy sự tự giác, sẵn sàng tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ học tập...cho học sinh

Đối với GVCN, Đội TN

- Xây dựng nền nếp học sinh thật tốt, rèn nề nếp cho học sinh từ những việc nhỏ như: trang phục (sạch, đẹp); đầu tóc (gọn gàng); sách, vở (đủ, sạch, ghi chép khoa học); xả rác đúng nơi quy định (trong lớp không có sọt rác, không mang đồ ăn vào lớp); không viết vẽ...lên bàn, ghế...; sắp xếp sách vở trong cặp theo môn theo thứ tự tiết trước tiết sau (có thể không nhìn vào cặp nhưng vẫn lấy đúng sách vở của môn cần).

- Xây dựng môi trường rèn luyện học tập an toàn, thân thiện; tạo mọi điều kiện để học sinh tham gia vào quá trình hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực.

2.6. Thực hiện PCGD-CMC; duy trì sĩ số, chống lưu ban, bỏ học

2.6.1. Củng cố, duy trì chất lượng PCGD THCS mức độ 3, XMC mức độ 2

Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu

- Tiêu chuẩn 1:

Tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 100%.

Tỉ lệ trẻ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 tốt nghiệp THCS: từ 95% trở lên.

- Tiêu chuẩn 2:

Tỉ lệ trẻ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đang học chương trình giáo dục phổ thông (hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp): 83%.

Đảm bảo các điều kiện xoá mù chữ:

- Người tham gia dạy học xoá mù chữ.

- Về cơ sở vật chất

- Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xoá mù chữ:

Tỉ lệ số người trong độ tuổi từ 15-35 ở mức độ 1, 15 - 60 ở mức độ 2 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 99.95%.

Biện pháp

Tích cực huy động các đối tượng diện phổ cập giáo dục THCS ra lớp; nắm chắc tình hình, nguyên nhân học sinh bỏ học và có giải pháp khắc phục tình trạng này; vận động nhiều lực lượng tham gia nhằm duy trì sĩ số học sinh; củng cố, duy trì và nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm đạt từ 98% trở lên.

2.6.2. Huy động, duy trì sĩ số, lớp học sinh

Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:

+ Huy động: Tuyển sinh 100% học sinh HTCTTH vào lớp 6.

+ Duy trì sĩ số từ 99% trở lên; tỉ lệ bỏ học không quá 0,5%.

Biện pháp thực hiện:

- Tuyên truyền, thông báo sâu rộng về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh THCS trên hệ thống truyền thanh của địa phương, Website của nhà trường. Phối hợp với trường Tiểu học hướng dẫn, tạo mọi điều kiện cho PHHS làm thủ tục, nhập hồ sơ theo quy định đảm bảo tuyển sinh 100% số học sinh HTCTTH, kể cả trẻ khuyết tật vào lớp 6.

- Kết hợp với các lực lượng giáo dục địa phương vận động triệt để các em trong độ tuổi đi học đều được đến trường để duy trì sĩ số học sinh trong năm học. Nghiêm túc thực hiện chế độ miễn, giảm các khoản đóng góp cho học sinh diện chế độ chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn; động viên các em đến trường đầy đủ.

2.7. Giáo dục thể chất, Y tế trường học (Có KH cụ thể riêng)

2.7.1. Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn trong mọi hoạt động giáo dục; giáo dục học sinh thường xuyên rèn luyện thân thể, duy trì các hoạt động múa hát tập thể, bài thể dục giữa giờ. 100% xếp loại Đạt môn GDTC/Thể dục.

- Thực hiện 100% học sinh được khám bệnh định kỳ, có BHYT, không mắc các bệnh phổ biến, bệnh học đường; bệnh theo mùa, có ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân và vệ sinh chung. Trường xếp loại Tốt về công tác Y tế trường học.

2.7.2. Biện pháp

Kiên toàn Ban CSSK, phối hợp chặt chẽ với Trạm Y tế xã, TTYT khu vực và cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe hàng ngày. Mua sắm bổ sung trang thiết bị, vật tư y tế, phòng y tế học đường; thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

Giao cho đồng chí Nguyễn Huy Quân và Nguyễn Thị Lan, hướng dẫn học sinh ôn luyện bài thể dục buổi sáng, bài thể dục giữa giờ, bài thể dục chống mệt mỏi theo qui định. Duy trì nề nếp thực hiện các bài thể dục trên vận dụng vào luyện tập thường xuyên trong suốt năm học. Không xếp giờ thể dục nội khóa vào tiết 5 buổi sáng, tiết 1 buổi chiều...Sử dụng tốt các phương pháp dạy học thể dục, phù hợp với nội dung, động tác; phương pháp hoàn chỉnh và phân đoạn, phương pháp giảng giải và làm mẫu, phương pháp luyện tập, phương pháp sửa chữa các động tác sai...đảm bảo tuyệt đối an toàn cho học sinh khi học tập, luyện tập.

Phát huy vai trò, công năng của Nhà đa năng vào tổ chức các hoạt động GDTC, TDTT, VHVN; kiểm tra rà soát thường xuyên thiết bị, dụng cụ phục vụ môn học Thể dục và huấn luyện đội tuyển điền kinh đảm bảo: đúng quy cách, đạt chuẩn và tuyệt đối an toàn; chủ động phương án đề phòng sự cố, TNTT trong quá trình tập luyện.

2.8. Công tác bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu kém, ôn thi vào 10 (thực hiện theo Thông tư 29; quyết định 146 của UBND thành phố Hải Phòng)

2.8.1. Bồi dưỡng học sinh giỏi

+ Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu: *Phụ lục 1*

+ Biện pháp: Thành lập các đội tuyển học sinh giỏi từ lớp 6 đến lớp 9 và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phù hợp ngay tại các tiết học chính khóa (ngoài thời lượng tăng cường). Trong học kỳ I: bồi dưỡng HSG các môn học lớp 9 và giải Toán, KHTN bằng Tiếng Anh.

Phân công như sau:

Lớp	Đội tuyển	Giáo viên bồi dưỡng	Lớp	Đội tuyển	Giáo viên bồi dưỡng
6	Toán	Thùy	9	Lí	Hồng

7	Ngữ văn	Trình		Hóa	Vân
	Tiếng Anh	Duyên		Sinh	Hoan
	Toán	Thùy/Thoan		Sử	Thiều
	Ngữ văn	Hằng/Linh		Địa	Tươi
	Tiếng Anh	Duyên		GDCD	Sơn
8	Toán	Hoạt/Kiên	6789	N.thuật	Tuyết, Yên
	Ngữ văn	Nga/Linh		Tin học	Thùy Thoan
	Tiếng Anh	Nguyệt		Ban nhạc	Tuyết
9	Toán	Kiên		KHKT	2 tổ CM
	Ngữ văn	Linh		Stem	
	Tiếng Anh	Nguyệt		Khác	Theo cuộc thi

Thi Toán bằng Tiếng Anh lớp 8		Thi KHTN bằng Tiếng Anh lớp 8	
Toán	Tiếng Anh	KHTN	Tiếng Anh
Hoạt, Kiên, Thùy	Nguyệt, Duyên	Hồng, Vân, Hoan	Duyên, Nguyệt

- Giáo viên được phân công phụ trách bồi dưỡng HSG xây dựng kế hoạch dạy học theo thời lượng quy định tại TT 29; chú trọng việc hướng dẫn học sinh tự học, hướng dẫn học sinh tích cực khai thác nguồn tài liệu của thư viện nhà trường và các nguồn khác phù hợp; hướng dẫn học sinh cách tự học, tự khai thác tài liệu trong quá trình học tập.

2.8.2. Phụ đạo học sinh yếu, kém

* *Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:* tổ chức KSCL để phân loại Năng lực học sinh; xác định đúng đối tượng và có biện pháp giúp đỡ, phụ đạo ở tất cả các môn học ngay tại các tiết học chính khóa; duy trì kết quả đạt được của năm học 2023-2024; giảm tỉ lệ học sinh XLHT chưa đạt dưới 1,5%.

* *Biện pháp:* giao cho tổ, nhóm chuyên môn rà soát đối tượng học sinh yếu, kém và xây dựng kế hoạch phụ đạo phù hợp. Giáo viên được phân công phụ trách phụ đạo học sinh yếu kém chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch dạy học theo thời lượng quy định tại thông tư 29; nội dung dạy học bám sát đối tượng học sinh cụ thể, thường xuyên quan tâm, theo dõi, nắm bắt sự tiến bộ của học sinh trong quá trình học tập để điều chỉnh phương pháp dạy học cho phù hợp (thực hiện từ HK II).

2.8.3. Ôn thi vào 10 (có KH riêng)

Thực hiện theo Công văn hướng dẫn của SGDĐT, quyết định 146 của UBND thành phố Hải Phòng.

2.9. Hỗ trợ, giáo dục học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện

2.9.1. Đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn

+ Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:

1. Nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm, tình thương của đội ngũ thầy, cô giáo “Tất cả vì học sinh thân yêu”, nhất là đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh mồ côi, học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo...với phương châm “không học sinh nào bị bỏ lại phía sau”.

2. Nhằm nâng cao ý thức của học sinh trong nhà trường hiểu thêm về trách nhiệm bạn bè cộng đồng, biết chia sẻ, yêu thương tôn trọng nhau nhất là đối với các bạn có hoàn cảnh khó khăn, khuyết tật, mồ côi hoặc người thân bệnh tật.

3. Tạo điều kiện, cơ hội tốt nhất cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, mồ côi, hộ nghèo, học sinh khuyết tật, cha mẹ ly hôn, bệnh tật, phải ở cùng ông bà, người thân...*để 100% học sinh có điều kiện đến trường đến lớp và được học hành chu đáo, không phải bỏ học ngang chừng hoặc vì điều kiện, hoàn cảnh khó khăn mà rơi vào yếu kém, góp phần thực hiện tốt các nội dung giáo dục toàn diện học sinh.*

+ Biện pháp:

1. Tổ chức tuyên truyền trong đội ngũ giáo viên; Đoàn viên; Tổng phụ trách Đội, học sinh toàn trường, ban đại diện CMHS, các tổ chức xã hội, ban ngành địa phương...*để thống nhất trong nhận thức và hành động.* Đây là vấn đề nhạy cảm, học sinh dễ bị tổn thương nên phải có những phương pháp, giải pháp triển khai nhẹ nhàng, sâu sắc phù hợp và hiệu quả. Xác định đây là là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, góp phần hạn chế tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từng bước và thực hiện thường xuyên mang tính bền vững trong năm.

2. Rà soát, xác định, phân loại đối tượng học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh đang học ở tất cả các lớp cần được giúp đỡ để có biện pháp hỗ trợ, tư vấn, giáo dục đúng, trúng, kịp thời, phù hợp cả về sức khỏe thể chất, tinh thần; năng lực cá nhân và tài chính...

3. Giáo viên chủ nhiệm ở từng lớp có nhiệm vụ theo dõi liên hệ các tổ dân cư của những học sinh có hoàn cảnh khó khăn để nắm rõ thêm hoàn cảnh cụ thể của từng em nhất là học sinh trái tuyến.

4. Tổ chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn phải xây dựng kế hoạch cụ thể để giúp đỡ học sinh, giúp các em vạch ra kế hoạch học tập, rèn luyện cho từng tuần, tháng, học kỳ để phấn đấu đạt được mục tiêu học tập.

5. Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp tạo nhiều sân chơi bổ ích để có điều kiện chia sẻ, động viên, hỗ trợ, tránh tình trạng tự ti, kỳ thị, hướng các em yêu trường lớp, kính thầy, mến bạn và không còn suy nghĩ đến việc chán học, bỏ học.

2.9.2. Đối với học sinh có năng khiếu

*** Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu**

- Trang bị kiến thức khoa học cơ bản, vận dụng và nâng cao, giúp học sinh có tính tự lập, khả năng nhận thức ở mức độ cao và kỹ năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tế. Thực hiện GDPT theo định hướng phân hóa, phát huy năng khiếu và khả năng sáng tạo ở học sinh, thúc đẩy phong trào thi đua dạy tốt, học tốt. Bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu cũng có tác dụng tích cực trở lại đối với GV.

- Giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn thông qua các hoạt động dạy học cần phát hiện chính xác, kịp thời những học sinh có năng khiếu (kết quả, thành tích rèn luyện, học tập nổi bật) đồng thời tư vấn cho cha mẹ học sinh: cách phát hiện, hỗ trợ và giáo dục phù hợp để *100% các em có năng khiếu có cơ hội, điều kiện tốt nhất phát triển tài năng.*

- Tổ chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, Tổng phụ trách căn cứ số lượng học sinh có năng khiếu để xây dựng kế hoạch giáo dục, dạy học, tư vấn, hỗ trợ phù hợp. Có thể chia học sinh năng khiếu theo các nhóm sau:

- + HS có khuynh hướng trí tuệ ngôn ngữ (*Ngữ văn, KHXH...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ lô-gic (*Toán học, KHTN, NCKH...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ không gian, hội họa (*mỹ thuật, sắp đặt, t.kế...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ vận động (*điền kinh, TDTT, erobic, bơi lội...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ âm nhạc (*hát, diễn đóng kịch, chơi nhạc cụ...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ giao tiếp (*HĐXH, diễn thuyết, l.đạo...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ nội tâm (*nhà tư vấn cảm xúc...*)
- + HS có khuynh hướng trí tuệ thiên nhiên (*hoạt động môi trường...*)

*** Biện pháp:**

Để có thể bồi dưỡng học sinh, GV luôn phải học hỏi, tự bồi dưỡng kiến thức để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn, nâng cao lòng yêu nghề và sự tận tâm với công việc:

- GV cần phát hiện học sinh có năng khiếu và có chiến lược dạy học phù hợp với kiểu trí tuệ nổi trội của các em.

- Cần có kế hoạch lựa chọn nội dung, chọn cách tiếp cận, xây dựng hệ thống bài học và tổ chức bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh theo những cách phù hợp với đặc trưng của từng khoa học và từng môn học GDPT theo định hướng phân hóa, phát huy năng khiếu và khả năng sáng tạo ở học sinh, thúc đẩy phong trào thi đua dạy tốt, học tốt.

2.9.3. Đối với học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện

*** Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu:**

- Giúp HS khuyết tật được hưởng quyền học tập bình đẳng như những học sinh khác. Tạo điều kiện và cơ hội cho HS khuyết tật học văn hóa, vui chơi giải trí, hòa nhập cộng đồng, phục hồi chức năng và phát triển.

- Giáo viên chủ nhiệm: phối hợp với trường Tiểu học, Ban đại diện CMHS, phụ huynh tiếp nhận hồ sơ HSKT từ Tiểu học; vận động gia đình và các em đến lớp đảm bảo 100% HSKT từ tiểu học lên học THCS. Đồng thời rà soát lại các đối tượng đang học lớp 6/7/8 đảm bảo đầy đủ hồ sơ (Giấy chứng nhận có xác nhận của cơ sở y tế).

- Tổ chuyên môn và GVBM: cùng GVCN xác định rõ thể khuyết tật từng em, năng lực, hành vi, đặc điểm tâm sinh lý từng em để có biện pháp giáo dục, dạy học, tư vấn, hỗ trợ chính xác, phù hợp, kịp thời; vận dụng linh hoạt các PPDH, kiểm tra đánh giá và TT 22 để ĐGXL HSKT và gặp khó khăn trong học tập rèn luyện phù hợp đảm bảo 100% học sinh diện này đủ điều kiện lên lớp vào cuối năm học; đảm bảo quyền lợi, CĐCS (hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí...) cho 100% HSKT và giáo viên dạy lớp có HSKT đúng quy định hiện hành.

*** Biện pháp:**

+ Đối với BGH:

- Triển khai kế hoạch giáo dục học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện và học sinh khuyết tật tới toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể trong và ngoài nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, đoàn thể, cá nhân tham gia quá trình giáo dục trẻ khuyết tật học hoà nhập. Tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, đồ dùng dạy học, phương tiện hỗ trợ cho những lớp có HS khuyết tật.

- Thường xuyên tư vấn, giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giáo dục HSKT của giáo viên; có hình thức khuyến khích động viên giáo viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tổ chức chuyên đề tạo điều kiện cho giáo viên dạy trẻ hoà nhập có cơ hội trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giáo dục HS khuyết tật.

+ Đối với giáo viên:

- Phải tôn trọng và đối xử bình đẳng, thực hiện đầy đủ trách nhiệm và các quyền lợi của HS khuyết tật cũng như học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện khác; có phẩm chất đạo đức tốt, lòng yêu thương; có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ về giáo dục hòa nhập và học sinh cá biệt, yếu kém, khác.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ chương trình, kế hoạch dạy học theo yêu cầu và các quy định của trường. Chủ động phối hợp trong việc lập kế hoạch giáo dục cá nhân; tổ chức hoạt động giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục theo kế hoạch giáo dục cá nhân.

- Thường xuyên tự bồi dưỡng, đổi mới phương pháp, học hỏi kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả giáo dục hòa nhập cho HS khuyết tật, yếu kém, cá biệt, diện khác. Tư vấn cho nhà trường và gia đình học sinh trong việc hỗ trợ, can thiệp, xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động giáo dục hòa nhập cho HS khuyết tật nói riêng, học sinh gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện nói chung.

2.10. Hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khoa học, stem/steam

2.10.1. Yêu cầu – Chỉ tiêu:

- 100% các khối lớp tham gia STKH, stem/steam và có ít nhất 1 sản phẩm sáng tạo khoa học/lớp. Tham gia hội thi STKH cấp thành phố: có ít nhất 1 sản phẩm dự thi, phần đầu đạt giải A.

- 100% CBGVNV-NLĐ viết và áp dụng sáng kiến; có ít nhất 3-5 sáng kiến được công nhận phạm vi ảnh hưởng ngoài cơ sở.

2.10.2. Biện pháp thực hiện:

Triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản hướng dẫn về cuộc thi KHKT, stem/steam giao tổ nhóm chuyên môn, giáo viên tư vấn, hướng dẫn học sinh xây dựng ý tưởng, lựa chọn đề tài và hình thành dự án, sản phẩm.

Thành lập tiểu ban do đồng chí Hiệu trưởng làm Trưởng ban để tư vấn, hỗ trợ, chỉ đạo hoạt động NCKH nói chung và thi STKH nói riêng. Đầu tư kinh phí hỗ trợ các dự án của học sinh tham gia thi các cấp, viết và áp dụng sáng kiến; thực hiện chuyên đề của giáo viên.

2.11. Thực hiện giáo dục kỹ năng số, triển khai học bạ số

a) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy và học

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá; phát triển kho học liệu số, học liệu mở với việc tăng cường giáo viên đưa bài giảng điện tử dùng chung lên hệ thống quản lý hồ sơ chuyên môn; triển khai hệ thống quản lý học tập, hệ thống quản lý nhà trường, học bạ số, hồ sơ giáo viên điện tử. Gắn kết hoạt động chuyển đổi số với đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường hướng dẫn học sinh tự học có kiểm tra đánh giá thông qua các app như app ôn luyện, ...phát triển năng lực số của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong toàn ngành.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và tổ chức dạy học linh hoạt, kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến. Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động chuyên môn dưới hình thức trực tuyến như dạy học, tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn, hội thảo học thuật. Chủ động xây dựng các kịch bản, phương án tổ chức dạy học trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh hoặc các tình huống bất thường, bảo đảm duy trì hoạt động giáo dục liên tục, không gián đoạn, hướng đến mục tiêu “giáo dục trong mọi hoàn cảnh”.

b) Triển khai thực hiện Khung năng lực số, Học bạ số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) đổi mới công tác quản lý giáo dục

Thực hiện hiệu quả các hoạt động nhằm nâng cao năng lực số cho học sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bảo đảm hình thành và phát triển các năng lực thiết yếu của công dân số, đáp ứng yêu cầu nhân lực trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0. Thực hiện các nhiệm vụ về Học bạ số theo hướng dẫn của Bộ GDĐT8 và Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ chuyển đổi số ngành giáo dục.

Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn trong quản lý và dạy học; đẩy mạnh tự động hóa công tác hành chính, sổ sách điện tử, thời khóa biểu, phân công chuyên môn, quản lý cơ sở vật chất, giảm tải cho cán bộ, giáo viên. Khai thác, sử dụng hiệu quả AI trong hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp, cá nhân hóa học tập, nhận diện học sinh cần hỗ trợ, đánh giá chính sách góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả quản trị nhà trường

Khung năng lực số và Bảng mô tả các năng lực thành phần theo các bậc của Khung năng lực số cần đạt cho học sinh

1. Khai thác dữ liệu và thông tin	
1.1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số	
<i>Xác định được nhu cầu thông tin; tìm kiếm được dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số; truy cập chúng và khai thác được kết quả tìm kiếm. Tạo và cập nhật được chiến lược tìm kiếm.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Giải thích được nhu cầu thông tin, - Thực hiện được rõ ràng và theo quy trình các tìm kiếm để tìm dữ liệu, thông tin và nội dung	- Minh họa được nhu cầu thông tin, - Tổ chức được tìm kiếm dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số,

trong môi trường số, - Giải thích được cách truy cập và điều hướng các kết quả tìm kiếm, - Giải thích được rõ ràng và theo quy trình chiến lược tìm kiếm.	- Mô tả được cách truy cập những dữ liệu, thông tin và nội dung này cũng như điều hướng giữa chúng, - Tổ chức được các chiến lược tìm kiếm.
1.2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số	
<i>Phân tích, so sánh và đánh giá được độ tin cậy và tính xác thực của nguồn dữ liệu, thông tin và nội dung số. Phân tích, giải thích và đánh giá được dữ liệu, thông tin và nội dung số.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Thực hiện phân tích, so sánh, đánh giá được độ tin cậy và độ chính xác của các nguồn dữ liệu, thông tin và nội dung số đã được tổ chức rõ ràng. - Thực hiện phân tích, diễn giải và đánh giá được dữ liệu, thông tin và nội dung số được xác định rõ ràng.	- Thực hiện phân tích, so sánh và đánh giá được các nguồn dữ liệu, thông tin và nội dung số. - Thực hiện phân tích, diễn giải và đánh giá được dữ liệu, thông tin và nội dung số.
1.3. Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số	
<i>Tổ chức, lưu trữ và truy xuất được dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số. Tổ chức và sắp xếp được chúng trong một môi trường có cấu trúc.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Lựa chọn được dữ liệu, thông tin và nội dung để tổ chức, lưu trữ và truy xuất chúng một cách thường xuyên trong môi trường số. - Sắp xếp chúng một cách trật tự trong một môi trường có cấu trúc.	- Sắp xếp được thông tin, dữ liệu, nội dung để dễ dàng lưu trữ và truy xuất. - Tổ chức được thông tin, dữ liệu và nội dung trong một môi trường có cấu trúc.
2. Giao tiếp và Hợp tác	
2.1. Tương tác thông qua công nghệ số	
<i>Tương tác thông qua các công nghệ số khác nhau và nhận biết được phương tiện giao tiếp số nào phù hợp cho một bối cảnh nhất định.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Thực hiện được các tương tác được xác định rõ ràng và thường xuyên với các công nghệ số. - Lựa chọn được các phương tiện giao tiếp số phù hợp, được xác định rõ ràng cho phù hợp với bối cảnh nhất định.	- Lựa chọn được nhiều công nghệ số để tương tác. - Lựa chọn được nhiều phương tiện truyền thông số cho phù hợp với bối cảnh nhất định.
2.2. Chia sẻ thông tin và nội dung thông qua công nghệ số	
<i>Chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số với người khác thông qua các công nghệ số phù hợp. Đóng vai trò là người trung gian, hiểu biết và thực hành trích dẫn và ghi chú nguồn.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>

- Lựa chọn các công nghệ số phù hợp được xác định rõ để trao đổi dữ liệu, thông tin và nội dung số. - Giải thích cách thức hoạt động như một trung gian để chia sẻ thông tin và nội dung thông qua các công nghệ kỹ thuật số được xác định rõ ràng và thường xuyên, - Minh họa rõ ràng và thường xuyên các phương pháp tham chiếu và ghi chú nguồn.	- Vận dụng được các công nghệ số phù hợp để chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số. - Giải thích được cách đóng vai trò trung gian để chia sẻ thông tin và nội dung thông qua công nghệ số. - Áp dụng được các phương pháp tham chiếu và ghi chú nguồn.
---	--

2.3. Sử dụng công nghệ số để thực hiện trách nhiệm công dân

Tham gia vào xã hội thông qua việc sử dụng các dịch vụ số công cộng và tư nhân. Tìm kiếm được cơ hội, để trao quyền và thu hút công dân thông qua các công nghệ số phù hợp.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Lựa chọn được các dịch vụ số được xác định rõ ràng và phổ biến để tham gia vào xã hội. - Xác định được các công nghệ số rõ ràng và thích hợp để tự mình trang bị và tham gia vào xã hội như một công dân.	- Lựa chọn được các dịch vụ số để tham gia vào xã hội. - Thảo luận về các công nghệ số phù hợp để nâng cao năng lực của bản thân và tham gia vào xã hội với tư cách là một công.

2.4. Hợp tác thông qua công nghệ số

Sử dụng được các công cụ và công nghệ số cho các quá trình hợp tác cũng như để cùng xây dựng và đồng sáng tạo dữ liệu, tài nguyên và kiến thức.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
Lựa chọn được các công cụ và công nghệ số được xác định rõ ràng và thường xuyên cho các quá trình hợp tác.	Lựa chọn được các công cụ và công nghệ số cho các quá trình hợp tác.

2.5. Quy tắc ứng xử trên mạng

Nhận thức được các chuẩn mực hành vi và kiến thức khi sử dụng công nghệ số và tương tác trong môi trường số. Điều chỉnh các chiến lược giao tiếp phù hợp với đối tượng cụ thể và nhận thức đa dạng về văn hóa và thể hệ trong môi trường số.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Làm rõ được các chuẩn mực hành vi thường xuyên và được xác định rõ ràng cũng như bí quyết khi sử dụng công nghệ số và tương tác trong môi trường số. - Thể hiện được các chiến lược giao tiếp thường xuyên và xác định rõ ràng phương thức giao tiếp phù hợp trong môi trường số. - Mô tả các khía cạnh đa dạng về văn hóa và thể hệ được xác định rõ ràng và thông thường cần xem xét trong môi trường số.	- Thảo luận về các chuẩn mực hành vi và cách sử dụng công nghệ số và tương tác trong môi trường số. - Thảo luận các chiến lược giao tiếp phù hợp trong môi trường số. - Thảo luận các khía cạnh đa dạng về văn hóa và thể hệ cần xem xét trong môi trường số.

2.6. Quản lý danh tính số

Tạo và quản lý được một hoặc nhiều danh tính số để bảo vệ danh tiếng của bản thân, làm việc với

<i>dữ liệu mà một người tạo ra bằng nhiều công cụ môi trường và dịch vụ số.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Phân biệt được một loạt các danh tính số thông thường và được xác định rõ ràng. - Giải thích được những cách được xác định rõ ràng và thường xuyên để bảo vệ danh tiếng trực tuyến của bản thân. - Mô tả dữ liệu được xác định rõ ràng mà bạn thường xuyên thu được thông qua các công cụ, môi trường hoặc dịch vụ số.	- Hiện thị được nhiều danh tính số cụ thể, - Thảo luận những cách cụ thể để bảo vệ danh tiếng trực tuyến của bản thân. - Thao tác dữ liệu cá nhân tạo ra thông qua các công cụ, môi trường hoặc dịch vụ số.
3. Sáng tạo nội dung số	
3.1 Phát triển nội dung số	
<i>Tạo và chỉnh sửa được nội dung số ở các định dạng khác nhau, nhằm thể hiện bản thân thông qua các phương tiện số.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Chỉ ra được cách tạo và chỉnh sửa nội dung có khái niệm cụ thể và mang tính phổ thông bằng những định dạng rõ ràng, phổ biến, - Thể hiện được bản thân thông qua việc tạo ra các nội dung số thông thường và được xác định rõ ràng.	- Chỉ ra được cách tạo và chỉnh sửa nội dung ở các định dạng khác nhau, - Thể hiện được bản thân thông qua việc tạo ra các nội dung số.
3.2. Tích hợp và tạo lập lại nội dung số	
<i>Sửa đổi, tinh chỉnh và tích hợp được thông tin và nội dung mới vào khối kiến thức và tài nguyên hiện có để tạo ra nội dung và kiến thức mới, độc đáo và phù hợp.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
Giải thích được các cách sửa đổi, tinh chỉnh, cải thiện và tích hợp các mục nội dung và thông tin mới được xác định rõ ràng để tạo ra những nội dung và thông tin mới và độc đáo.	Thảo luận các cách sửa đổi, tinh chỉnh, cải thiện và tích hợp nội dung và thông tin mới để tạo ra những nội dung và thông tin mới và độc đáo.
3.3. Thực thi bản quyền và giấy phép	
<i>Hiểu được cách áp dụng bản quyền và giấy phép cho thông tin và nội dung số</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
Chỉ ra được các quy tắc thông thường và được xác định rõ ràng về bản quyền và giấy phép áp dụng cho dữ liệu, thông tin và nội dung số.	Thảo luận các quy tắc về bản quyền và giấy phép áp dụng cho thông tin và nội dung số.
3.4 Lập trình	
<i>Lập được kế hoạch và phát triển được một chuỗi các câu lệnh để hiểu cho một hệ thống máy tính để giải quyết một vấn đề nhất định hoặc thực hiện một nhiệm vụ cụ thể</i>	

L6-L7	L8-L9
Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình	Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:
Liệt kê được các hướng dẫn thông thường và được xác định rõ ràng cho một hệ thống máy tính để giải quyết các vấn đề thường ngày hoặc thực hiện các tác vụ thường ngày.	Liệt kê được các hướng dẫn cho một hệ thống máy tính để giải quyết một vấn đề nhất định hoặc thực hiện một nhiệm vụ cụ thể.
4. An toàn	
4.1. Bảo vệ thiết bị	
Bảo vệ được thiết bị và nội dung số; hiểu được rõ rủi ro và mối đe dọa trong môi trường số; nắm được các biện pháp an toàn và bảo mật; quan tâm đến mức độ tin cậy và quyền riêng tư.	
L6-L7	L8-L9
Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình	Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:
- Chỉ ra được những cách thức cơ bản và phổ biến để bảo vệ thiết bị và nội dung số.	- Thiết lập được những cách thức bảo vệ thiết bị và nội dung số.
- Phân biệt được những rủi ro và mối đe dọa cơ bản và phổ biến trong môi trường số.	- Phân biệt được rủi ro và mối đe dọa trong môi trường số.
- Chọn lựa được các biện pháp an toàn và bảo mật rõ ràng và thường xuyên.	- Chọn lựa được các biện pháp an toàn và bảo mật.
- Chỉ ra được những cách thức cơ bản và phổ biến để quan tâm đến mức độ tin cậy và quyền riêng tư.	- Giải thích được các cách thức để quan tâm đến mức độ tin cậy và quyền riêng tư.
4.2 Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư	
Bảo vệ được dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Hiểu được cách sử dụng và chia sẻ thông tin định danh cá nhân một cách an toàn có khả năng bảo vệ bản thân và người khác. Hiểu được cách các dịch vụ số sử dụng “Chính sách Quyền riêng tư” để thông báo phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân.	
L6-L7	L8-L9
Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình	Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:
- Giải thích được các cách thức cơ bản và phổ biến để bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số.	- Thảo luận về cách bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số.
- Giải thích được các cách thức cơ bản và phổ biến để sử dụng và chia sẻ thông tin định danh cá nhân một cách an toàn.	- Thảo luận về cách sử dụng và chia sẻ thông tin định danh cá nhân một cách an toàn.
- Chỉ ra được các tuyên bố cơ bản và phổ biến trong chính sách quyền riêng tư về cách sử dụng dữ liệu cá nhân trong các dịch vụ số.	- Chỉ ra được các tuyên bố trong chính sách quyền riêng tư về cách sử dụng dữ liệu cá nhân trong các dịch vụ số.
4.3 Bảo vệ sức khỏe và an sinh số	
Tránh được rủi ro và đe dọa đến sức khỏe thể chất và tinh thần khi sử dụng công nghệ số. Bảo vệ được bản thân và người khác khỏi nguy cơ trong môi trường số (ví dụ: bắt nạt trên mạng). Nhận biết được những công nghệ số cho tăng cường thịnh vượng xã hội và sự hòa hợp trong xã hội.	
L6-L7	L8-L9
Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình	Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:

- Giải thích được những cách thức cơ bản và phổ biến để tránh rủi ro và đe dọa đối với sức khỏe thể chất và tinh thần khi sử dụng công nghệ số. - Lựa chọn được những cách thức cơ bản và phổ biến để bảo vệ bản thân khỏi nguy cơ trong môi trường số. - Chỉ ra được những công nghệ số cơ bản và phổ biến giúp tăng cường thịnh vượng xã hội và sự hòa hợp trong xã hội.	- Giải thích được những cách thức để tránh những sự đe dọa liên quan đến việc sử dụng công nghệ số đối với sức khỏe thể chất và tinh thần. - Lựa chọn được cách thức bảo vệ bản thân và người khác khỏi nguy cơ trong môi trường số. - Thảo luận về những công nghệ số giúp tăng cường thịnh vượng xã hội và sự hòa hợp trong xã hội.
--	---

4.4 Bảo vệ môi trường

Nhận thức được tác động của công nghệ số và việc sử dụng công nghệ số đối với môi trường.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
Chỉ ra được những tác động cơ bản và phổ biến của công nghệ số và việc sử dụng công nghệ số đối với môi trường.	Thảo luận về các cách thức bảo vệ môi trường khỏi tác động của công nghệ số và việc sử dụng công nghệ số.

5. Giải quyết vấn đề

5.1. Giải quyết các vấn đề kỹ thuật

Xác định được các vấn đề kỹ thuật khi vận hành thiết bị, sử dụng môi trường số và giải quyết chúng (từ xử lý sự cố đến giải quyết các vấn đề phức tạp hơn).

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Chỉ ra được các vấn đề kỹ thuật thông thường và được xác định rõ ràng khi vận hành thiết bị và sử dụng môi trường số. - Chọn được các giải pháp được xác định rõ ràng và thông thường cho chúng.	- Phân biệt được các vấn đề kỹ thuật khi vận hành thiết bị và sử dụng môi trường số. - Chọn được giải pháp cho chúng.

5.2 Xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ

Đánh giá được nhu cầu và xác định, đánh giá, lựa chọn, sử dụng các công cụ số cùng với các giải pháp công nghệ khả thi để giải quyết chúng. Điều chỉnh và tùy chỉnh được môi trường số theo nhu cầu cá nhân (ví dụ: khả năng tiếp cận).

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Chỉ ra được những nhu cầu được xác định rõ ràng và thường xuyên, và - Chọn được các công cụ số thông thường và được xác định rõ ràng cũng như các giải pháp công nghệ có thể có để giải quyết những nhu cầu đó. - Chọn được những cách thông thường và được xác định rõ ràng để điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.	- Giải thích nhu cầu cá nhân, và - Lựa chọn được các công cụ số và các giải pháp công nghệ có thể có để giải quyết những nhu cầu đó. - Chọn được cách điều chỉnh và tùy chỉnh môi trường số theo nhu cầu cá nhân.

5. Giải quyết vấn đề	
5.3 Sử dụng sáng tạo công nghệ số	
<i>Sử dụng các công cụ và công nghệ số để tạo ra kiến thức, đổi mới quy trình và sản phẩm. Gắn kết cá nhân và tập thể vào quá trình xử lý nhận thức để hiểu và giải quyết các vấn đề mang tính khái niệm và các tình huống có vấn đề trong môi trường số.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Chọn được các công cụ và công nghệ số có thể được sử dụng để tạo ra kiến thức rõ ràng cũng như các quy trình và sản phẩm đổi mới được xác định rõ ràng. - Gắn kết được cá nhân và tập thể vào một số quá trình xử lý nhận thức để hiểu và giải quyết các vấn đề mang tính khái niệm và tình huống có vấn đề thông thường và được xác định rõ ràng trong môi trường số.	- Phân biệt được các công cụ và công nghệ số có thể được sử dụng để tạo ra kiến thức và đổi mới quy trình và sản phẩm. - Gắn kết được cá nhân và tập thể vào quá trình xử lý nhận thức để hiểu và giải quyết các vấn đề khái niệm và tình huống có vấn đề trong môi trường số.
5.4 Xác định các vấn đề cần cải thiện về NLS	
<i>Hiểu được NLS của chính mình cần được cải thiện hoặc cập nhật ở đâu. Có thể hỗ trợ người khác phát triển NLS của họ. Tìm kiếm được cơ hội phát triển bản thân và cập nhật sự phát triển số.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình:</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Giải thích được NLS của bản thân cần được cải thiện hoặc cập nhật ở đâu, - Chỉ ra được nơi để tìm kiếm các cơ hội được xác định rõ ràng để phát triển bản thân và cập nhật sự phát triển công nghệ số.	- Thảo luận về lĩnh vực NLS của bản thân cần được cải thiện hoặc cập nhật, - Chỉ ra được cách hỗ trợ người khác phát triển NLS của họ. - Chỉ ra được nơi để tìm kiếm cơ hội phát triển bản thân và cập nhật sự phát triển công nghệ số.
6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	
6.1 Hiểu biết về trí tuệ nhân tạo	
<i>Hiểu được cách AI ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày và vai trò của AI trong các lĩnh vực khác nhau. Nắm vững được nguyên tắc hoạt động của AI, khả năng và hạn chế của AI.</i>	
L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Giải thích được nguyên tắc hoạt động cơ bản của AI. - Diễn giải được các thuật ngữ và khái niệm liên quan đến AI.	- Áp dụng được các nguyên tắc cơ bản của AI để giải quyết vấn đề đơn giản. - Thực hiện được các thao tác cơ bản trên các công cụ AI.
6.2 Sử dụng trí tuệ nhân tạo	

Sử dụng hiệu quả các hệ thống AI và hiểu rõ ứng dụng thực tế của chúng. Sử dụng được AI để tạo nội dung, khám phá kiến thức và giải quyết các vấn đề trong công việc và cuộc sống hàng ngày.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Sử dụng được các công cụ AI trong công việc và học tập hàng ngày. - Thực hành được các kỹ năng sử dụng AI thông qua các bài tập và dự án nhỏ. - Xem xét các khía cạnh đạo đức khi sử dụng AI, bảo đảm không vi phạm quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu.	- Tối ưu hóa việc sử dụng các công cụ AI để đạt hiệu quả cao hơn. - Quản lý được việc triển khai các công cụ AI trong các dự án nhỏ. - Bảo vệ được dữ liệu cá nhân và tuân thủ các quy định pháp luật về bảo mật thông tin khi sử dụng AI.

6.3 Đánh giá trí tuệ nhân tạo

Đánh giá và lọc được thông tin từ các nguồn được tạo ra hoặc xử lý bằng AI, để hiểu rõ hơn về tính đáng tin cậy và cách sử dụng thông tin đó. Đánh giá được AI trên các khía cạnh minh bạch, an toàn, đạo đức và tác động.

L6-L7	L8-L9
<i>Với các vấn đề đơn giản, học sinh có thể tự mình</i>	<i>Dựa trên nhu cầu riêng và với các vấn đề được xác định rõ ràng và không theo thông lệ, học sinh có thể tự mình:</i>
- Giải thích được cách thức hoạt động của các hệ thống AI đơn giản. - Tóm tắt được các đặc điểm và ứng dụng của hệ thống AI.	- Phân tích được hiệu quả của hệ thống AI trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể. - So sánh được hiệu suất của các hệ thống AI khác nhau.

(Đạt bậc 1 hoặc 2 trong tổng số 8 bậc của Khung năng lực tức mức độ thành thạo Cơ bản; đối với học sinh có năng khiếu, năng lực vượt trội hoặc học sinh đội tuyển HSG môn Tin học thì có thể tiếp cận một số năng lực mức Trung cấp; Nâng cao)

2.12. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng

Thực hiện hiệu quả việc đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục hướng nghiệp trong các nhà trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh, bảo đảm gắn với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Xây dựng kế hoạch giáo dục hướng nghiệp linh hoạt, phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhu cầu, năng lực của học sinh và điều kiện tổ chức dạy học của nhà trường. Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, trải nghiệm nghề nghiệp gắn với thực tiễn; chủ động tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục theo CTGDPT; khuyến khích học sinh tìm hiểu, khám phá ngành nghề thông qua mô hình giáo dục STEM/STEAM, câu lạc bộ, diễn đàn tư vấn hướng nghiệp tại trường học.

Phân công đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm công tác tư vấn hướng nghiệp bảo đảm đủ về số lượng, có chuyên môn phù hợp và được bồi dưỡng thường xuyên về kỹ năng tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm và cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ giáo dục hướng nghiệp toàn diện, thiết thực, hiệu quả. Đẩy mạnh công tác truyền thông, cung cấp thông tin thị

trường lao động, ngành nghề đào tạo để hỗ trợ học sinh lựa chọn nghề nghiệp, định hướng phân luồng phù hợp sau THCS và THPT, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển bền vững nguồn lực địa phương.

Tổ trưởng	Tổ phó	GV kiêm nhiệm tư vấn
Hiệp	Kiên, Linh, Thùy	Linh, Nga, Nguyệt, Sơn

2.13. Hoạt động giáo dục pháp luật, kỹ năng sống; tư vấn tâm lí (có KHTH riêng)

11.1. Yêu cầu – Chỉ tiêu:

Đảm bảo những yêu cầu cơ bản về giáo dục tập thể, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc theo nhóm; các kỹ năng thí nghiệm thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tế. 100% học sinh tham gia và hoàn thành các nhiệm vụ rèn luyện; 100% CBGVNV-NLĐ và học sinh chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật liên quan, nhất là Luật GTĐB, An ninh mạng, các Nội quy, quy tắc ứng xử...

11.2. Biện pháp thực hiện:

Thực hiện dạy học tích hợp giáo dục pháp luật, KNS trong tất cả các môn học. HĐGD – nhất là các HĐGD tập thể, TNH, NGLL. Tổ chức hiệu quả “Ngày pháp luật”, tăng cường các hoạt động thực hành pháp luật.

Duy trì thường xuyên công tác giáo dục, truyền thông mỗi buổi học qua chương trình phát thanh Măng non trên hệ thống loa trường; qua Website trường; Face Liên đội...

2.14. Bồi dưỡng đội ngũ, xây dựng tập thể sư phạm vững mạnh (có KHTH riêng)

Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu

Tăng cường tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường nhằm tạo mạng lưới bồi dưỡng giáo viên năng động, hiệu quả, sát với nhu cầu thực tiễn. Lựa chọn nội dung sinh hoạt cụm chuyên môn thiết thực, tránh hình thức; các trường trong cụm chủ động thỏa thuận thời gian, địa điểm và xây dựng kế hoạch tổ chức phù hợp, hiệu quả.

Đẩy mạnh hoạt động của Hội đồng bộ môn để thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng theo hướng thường xuyên, liên tục, ngay tại trường, cụm trường (cụm 19). Gắn nội dung bồi dưỡng với sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, hỗ trợ giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân, phát hiện kịp thời khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa theo thẩm quyền. Khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng bằng nhiều hình thức phù hợp; tiếp tục thực hiện đánh giá, bồi dưỡng thường xuyên thực chất theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

Chủ động, sáng tạo trong việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên dạy môn ngoại ngữ, dạy môn học khác bằng ngoại ngữ, dạy chương trình giáo dục tích hợp, đặc biệt là tiếng Anh, nhằm tiến tới đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường

Biện pháp:

Căn cứ nhiệm vụ năm học và thực trạng đội ngũ, chủ động rà soát số lượng người làm việc theo vị trí việc làm. Sắp xếp bố trí đội ngũ, phân công công tác và giảng dạy cho giáo viên, nhân viên hợp lý đảm bảo: *rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ hiệu quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền*. Khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu bộ môn.

Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo”, phong trào thi đua “Đổi mới sáng tạo”...Ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo, Quy chế làm việc và Quy tắc ứng xử...để xây dựng phong cách người giáo viên, tập thể sư phạm đảm bảo dân chủ, khoa học; giữ vững nền nếp, kỷ cương. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tạo điều kiện cho đội ngũ yên tâm làm việc.

2.15. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, TB&CN (có KHTH riêng)

- Rà soát các thiết bị dạy học tại trường hiện có, so sánh với thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định để sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có, khắc phục tình trạng “*thiết bị đến trường mà không ra lớp*”. Có phương án đầu tư, mua sắm từng bước bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư phòng học thực hành, trải nghiệm STEM, từng bước hướng tới hiện đại hóa cơ sở vật chất.

- Tiếp tục phát triển học liệu số, kho học liệu điện tử, thiết bị dạy học điện tử; tiếp tục xây dựng tài liệu dạy học điện tử dùng chung trên hệ thống quản lý hồ sơ chuyên môn để hỗ trợ giáo viên tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá bảo đảm chất lượng và hiệu quả. Đẩy mạnh việc ứng dụng các phần mềm trong việc kiểm tra đánh giá học sinh với hình thức trực tuyến, đánh giá năng lực học sinh. Phần đầu năm học 2025-2026 có ít nhất 1 phòng học thông minh.

2.16. Xây dựng môi trường giáo dục thống nhất

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hiệu quả văn hóa học đường gắn với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, trong đó tích hợp thiết thực các nội dung giáo dục về quyền con người, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và giáo dục đạo đức liêm chính; giáo dục STEM/STEAM, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; bình đẳng giới, chăm sóc mắt và phòng chống mù, lòa; bảo tồn văn hóa dân tộc, chủ quyền biên giới, biển đảo, quốc phòng và an ninh; sử dụng năng lượng tiết kiệm, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; giáo dục qua di sản; tăng cường năng lực số, kỹ năng chuyển đổi số và các nội dung giáo dục tích hợp khác; đồng thời hướng dẫn học sinh học tập kiến thức pháp luật về an toàn giao thông đường bộ trên nền tảng Bình dân học vụ số

- Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng giáo dục xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh. Đặc biệt đảm bảo MTGD nhà trường thống nhất với 3 thành tố: MTGD nhà trường, môi trường học tập và môi trường lớp học. Trong đó môi trường học tập cần tạo ra ở nhà trường, gia đình, cộng đồng và xã hội. Không để xảy ra TNTT, bạo lực học đường, bắt nạt trên mạng, ứng xử giao tiếp thô tục...khi tổ chức các HĐGD.

- Xây dựng bộ Quy tắc ứng xử, thúc đẩy sự tham gia của xã hội và phụ huynh đồng hành cùng nhà trường trong quản lý, giáo dục đạo đức học sinh.

2.17. Xây dựng trường chuẩn Quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục

Tiếp tục duy trì chất lượng giáo dục và củng cố, bổ sung minh chứng theo đúng quy định, đảm bảo các chỉ báo, tiêu chí, tiêu chuẩn của trường chuẩn QG, rà soát HSSS và chất lượng các tiêu chuẩn; sắp xếp TTMC.

Tập trung mọi nguồn lực tiếp tục tu bổ, cải tạo xây mới CSVC theo tinh thần TT 13; thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng cho từng chỉ báo theo tinh thần TT 18 để củng cố vững chắc chất lượng từng chỉ báo, tiêu chí đạt chuẩn mức độ 2, KĐCL cấp độ 3.

2.18. Công tác phối hợp các lực lượng giáo dục, huy động các nguồn lực

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông giáo dục; xây dựng nội dung tuyên truyền, nâng cao nhận thức về XHH GD tới nhân dân trong xã. Lựa chọn hình thức tuyên truyền thích hợp trực tiếp qua các hội nghị, họp CMHS; gián tiếp qua các phương tiện như Website, Fb liên đội, Sổ LLĐT, Zalo nhóm các lớp; Đài TT xã...

Tăng cường sự lãnh đạo của chi bộ, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; huy động các ngành, đoàn thể, các lực lượng xã hội, cộng đồng tham gia công tác XHH GD; thường xuyên thông báo cho Hội đồng giáo dục và những tổ chức, nhân dân về tình hình học tập, rèn luyện của học sinh và những chủ trương, chính sách về giáo dục.

Năm học 2025-2026 tiếp tục không thực hiện việc vận động, tài trợ từ CMHS.

2.19. Nâng cao chất lượng dạy học, sinh hoạt tổ (nhóm) chuyên môn

- Kiện toàn các tổ/nhóm chuyên môn, phân công nhiệm vụ cho từng tổ/nhóm chuẩn bị các điều kiện, nội dung, các bước SHCM NCBH. Khắc phục những khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tiết dạy minh họa; tạo điều kiện về thời gian để các tổ/nhóm/GV xây dựng bài dạy minh họa, đánh giá, rút kinh nghiệm và tổ chức áp dụng. BGH trực tiếp tham gia cùng tổ/nhóm chuyên môn từ bước đầu tiên đến bước cuối cùng. Tổ/nhóm CM sinh hoạt vào chiều thứ Năm tuần 2, 4 tại trường và cụm trường.

- Tiếp tục đổi mới sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn đi sâu vào hai nội dung chính là *sinh hoạt chuyên đề của tổ chuyên môn, xây dựng và dạy học theo chủ đề/chuyên đề của nhóm chuyên môn theo hướng NCBH*.

- 100% giáo viên các môn ít giờ tham gia SHCM theo khu, cụm và có năng lực áp dụng vào tổ chức các hoạt động dạy học bộ môn.

- Mỗi học kì, mỗi GV đăng kí dạy từ một đến hai bài dạy theo NCBH, GV cả tổ cùng thiết kế bài dạy, dự giờ và sau đó thảo luận để tiến hành dạy học hằng ngày.

2.20. Đẩy mạnh công tác kiểm tra nội bộ (có Kế hoạch riêng)

Kiểm tra phải chính xác, khách quan, hiệu quả, thường xuyên, kịp thời và công khai; đảm bảo đúng, đủ 4 nhiệm vụ: kiểm tra, đánh giá, tư vấn, thúc đẩy nhằm xem xét và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên, bộ phận trong nhà trường, phân tích nguyên nhân của các ưu, nhược điểm đồng thời đề xuất các biện pháp phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế, thiếu sót; phát hiện ra những lệch

lạc, sai sót để uốn nắn, điều chỉnh kịp thời; 100% CBQL, GVNV-NLĐ được kiểm tra (CMNV hoặc chuyên đề).

2.21. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý của BGH, Tổ chuyên môn

- **Củng cố kỷ cương nề nếp trong dạy học, kiểm tra đánh giá:** Tiếp tục củng cố kỷ cương, nề nếp trong dạy học, kiểm tra đánh giá. Tăng cường đổi mới quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục; đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

- **Làm tốt công tác phối hợp, truyền thông:** Chú trọng quản lý, phối hợp hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGD&ĐT ngày 22/11/2011. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tập trung vào các nhiệm vụ của nhà trường để thống nhất nhận thức, tạo sự đồng thuận, huy động sự tham gia của xã hội đối với quá trình THNV của nhà trường... Đa dạng các hình thức truyền thông, kiểm soát chặt chẽ, chuẩn mực các tin bài, hình ảnh hoạt động của nhà trường được trước khi đăng tải lên các nền tảng và môi trường In ternet.

- **Quản lý chặt chẽ hồ sơ sổ sách chuyên môn:** Việc xây dựng kế hoạch, quản lý HSSS trong nhà trường theo hướng tinh gọn, tránh lạm dụng theo tinh thần hướng dẫn tại CV 1544, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đúng theo quy định từng loại HSSS và phải được cập nhật đầy đủ, kịp thời – nhất là các hồ sơ dùng chung, như: Sổ Ghi đầu bài, Sổ Đăng bộ, Học bạ, Sổ cấp phát VBCC, theo dõi CV đi – đến, Sổ trực ban, Sổ NQ...

- **Tăng cường quản lý đội ngũ giáo viên, nhân viên theo hướng quản lý hiệu quả thực hiện nhiệm vụ:** Tăng cường kiểm tra giám sát (đột xuất, chuyên đề), đôn đốc nhằm điều chỉnh, khắc phục kịp thời sai sót và lệch lạc; biến quá trình kiểm tra thành quá trình tự kiểm tra, tự đánh giá của giáo viên, đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy, làm việc của từng giáo viên. Xây dựng cụ thể, kịp thời quy chế làm việc, quy tắc ứng xử, tiêu chí thi đua... để có căn cứ quản lý và thực hiện.

- **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý:** Quản lý các hoạt động tham gia diễn đàn trên mạng (csdl ngành; gv.haiphong.edu.vn...) để chỉ đạo mọi hoạt động chuyên môn. Thực hiện triển khai, gửi nộp kế hoạch, văn bản, nghị quyết, thông báo... qua hệ thống Thư điện tử nội bộ, Cổng TTĐT trường; trang gv.haiphong.edu.vn; Enetviet... đồng bộ trên CSDL ngành; Sổ LLĐT và Zalo cơ quan, các nhóm công tác đảm bảo an toàn tuyệt đối thông tin, dữ liệu và tuân thủ Luật ANM.

2.22. Tổ chức, tham gia các kỳ thi, kiểm tra trong năm học

Kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ; tham gia các cuộc thi của giáo viên, học sinh: theo PL 2.1-2.4 KHGDNT; CV 5776 của SGD và công văn số 6016/SGDĐT-VP ngày 27/8/2025 của Giám đốc Sở GDĐT về việc ban hành Kế hoạch tổ chức các Cuộc thi, Hội thi năm học 2025 – 2026.

2.23. Công tác thi đua, khen thưởng; chế độ thông tin báo cáo

a. Công tác thi đua, khen thưởng

Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng theo quy định tại Luật TĐKT 2022; NĐ 98/CP; Thông tư 01/BNV; TT 29/2023/BGDĐT và các văn bản hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng của UBND xã, SGDĐT và UBND thành phố.

Cụ thể hoá các tiêu chí thi đua theo hướng dẫn của các cấp quản lý thành các hoạt động cụ thể, rõ ràng; tổ chức phong trào thi đua sôi nổi, thiết thực, tránh hình thức; bình xét thi đua, khen thưởng cuối học kỳ, cuối năm đúng quy trình, bảo đảm công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả công việc được giao, nhất là gắn kết quả thi đua (của cá nhân và đơn vị) với kết quả đánh giá học sinh, khuyến khích các cá nhân có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt, sáng tạo, vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ,...

Thực hiện tốt việc khen thưởng, kỉ luật vì sự tiến bộ của học sinh; bảo đảm thực hiện đúng quy định, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, tạo cảm hứng và động lực phấn đấu cho học sinh; tăng cường các biện pháp giáo dục kỉ luật tích cực để rèn luyện ý thức kỉ luật, trách nhiệm của học sinh đối với bản thân, thầy, cô, bạn bè, gia đình và cộng đồng.

Động viên, khuyến khích, tạo điều kiện và môi trường cho giáo viên thi đua xây dựng các bài giảng trực tuyến, bài giảng trên truyền hình, phát triển học liệu điện tử để chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong tổ chức dạy học trực tuyến và trực tiếp, ứng phó kịp thời với tình huống bất thường.

BGH, Tổ trưởng phải gương mẫu, đi đầu trong các phong trào thi đua.

b. Chế độ thông tin, báo cáo

Chấp hành nghiêm túc quy định về chế độ thông tin, báo cáo; cập nhật đầy đủ, đúng thời gian số liệu báo cáo trên hệ thống dữ liệu ngành; gv.haiphong.edu.vn theo quy định. Thường xuyên cập nhật công văn, thông báo, hướng dẫn,...qua trang thông tin điện tử của Sở GDĐT, UBND xã, địa chỉ thư điện tử do Sở GDĐT lập, nhóm Zalo dành cho CBQL, GV và các hình thức khác.

Báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng thời gian, biểu mẫu, đủ số liệu, kịp thời.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Ban Giám hiệu (BGH)

1.1. Xây dựng KHGDNT, hướng dẫn tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên, các bộ phận xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ theo PCNV, PCCM.

1.2. Phê duyệt kế hoạch của các tổ chuyên môn, văn phòng, các bộ phận; tư vấn, giám sát, đôn đốc, điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

1.3. Phát huy dân chủ, động viên và tạo mọi điều kiện để giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia vào quá trình quản trị nhà trường; xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ quan; thực hiện nghiêm túc “Ba Công khai – Bốn kiểm tra”. Tạo điều kiện, cơ hội để giáo viên, học sinh tham gia ở các mức độ khác nhau trong xây dựng nhà trường trên mọi lĩnh vực; tích cực chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, giáo viên, người lao động; tích cực đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực. Xây dựng đội ngũ có phẩm chất, trình độ, năng lực, ý thức tổ chức kỷ luật, làm việc khoa học, trách nhiệm.

1.4. Đổi mới công tác thi đua; cải tiến hội họp. Tăng cường chỉ đạo bằng văn bản, thông tin, thông báo...để tiết kiệm thời gian và tạo cơ sở pháp lý nhằm ràng buộc trách nhiệm đối với các thành viên trong hội đồng mà trước hết là các tổ trưởng, tổ phó chuyên môn.

1.5. Phát huy triệt để hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ, lấy tư vấn thúc đẩy, hỗ trợ là chính. Đặc biệt coi trọng việc rút kinh nghiệm chung trên hội đồng sư phạm và xử lý kết quả sau kiểm tra đối với những hạn chế, yếu kém; giao cụ thể người theo dõi, tư vấn, kiểm tra, báo cáo kết quả khắc phục; thời gian hoàn thành...

1.6. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền về nhiệm vụ chính trị của nhà trường bằng nhiều kênh, hình thức khác nhau – đặc biệt là trên Website, MXH...Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với các tổ chức trong và ngoài nhà trường. Xây dựng môi trường làm việc dân chủ, đầy đủ, thân thiện, cởi mở và tạo mọi điều kiện tốt nhất để CBGVNV-NLĐ hoàn thành nhiệm vụ.

2. Đối với Tổ chuyên môn

2.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn theo tinh thần công văn 1708 của Sở. Tham mưu cho BGH về PCNV, PCCM...

2.2. Cùng BGH, tổ chức cho giáo viên trong tổ nghiên cứu CT-SGK; hướng dẫn, chỉ đạo giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục của giáo viên, nhất là kế hoạch dạy học các môn học (PPCT); KHBD theo PL CV 5775, 5512.

2.3. Ký duyệt kế hoạch bài dạy; kiểm tra, đôn đốc, uốn nắn những lệch lạc trong THNV – nhất là về chuyên môn của giáo viên như: tiến độ THCT – TKB; chất lượng dạy học; phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá...

2.4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các kế hoạch hoạt động chuyên môn của nhà trường như: bồi dưỡng đội ngũ; kiểm tra nội bộ; bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu; dạy thêm học thêm; các hoạt động TNHN – dạy nghề; giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật; phân luồng sau tốt nghiệp THCS; hồ sơ chuyên môn...

2.5. Tổ chức sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn theo quy định; giúp Hiệu trưởng quản trị mọi mặt hoạt động, công tác của tổ.

2.6. Chỉ đạo thực hiện và động viên GV tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng các giờ dạy hàng ngày; làm tốt công tác động viên, khích lệ GV tích cực tham gia phong trào thi, các đợt hội thi hội giảng do nhà trường và cấp trên tổ chức.

2.7. Chỉ đạo góp ý thiết kế bài dạy và rút kinh nghiệm cho đồng nghiệp trong các giờ hội giảng, các giờ thi giáo viên dạy giỏi các cấp, thi sử dụng thiết bị đồ dùng, thi sáng tạo... Hướng dẫn GV xây dựng nội dung chương trình ôn tập cho HS trước các kỳ thi, kiểm tra; giám sát, kiểm tra GV thực hiện việc kiểm tra, chấm bài, vào điểm và đánh giá xếp loại HS theo đúng quy định tại các TT 22.

2.8. Kết hợp với tổ văn phòng làm tốt công tác chăm lo đời sống cho tổ viên, động viên GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt quy định về đạo đức nhà giáo...

3. Đối với giáo viên

3.1. Nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học (PPCT), kế hoạch bài dạy theo tinh thần CV 5775, 5512, 3638, 5636; các công văn hướng dẫn dạy học các môn học, công tác chủ nhiệm, GDTC... và hướng dẫn, chỉ đạo của BGH, Tổ chuyên môn.

3.2. Thực hiện nghiêm chỉnh CT-KHĐH, PPCT-TKB; nề nếp quy chế chuyên môn; hồ sơ chuyên môn; tích cực tự bồi dưỡng CMNV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTGDPT 2018.

3.3. Dạy học, KTĐG phát triển năng lực học sinh, đảm bảo mục tiêu giáo dục của nhà trường cũng như chỉ tiêu, chất lượng dạy học môn học đã cam kết.

3.4. Kết hợp với nhà trường, liên đội tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong và ngoài nhà trường.

3.5. Phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh trong việc quản lý, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, an toàn cho học sinh khi tham gia các HĐGD.

4. Đối với các tổ chức, bộ phận khác

Căn cứ Kế hoạch giáo dục nhà trường và phân công nhiệm vụ để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch của bộ phận, tổ chức mình đảm bảo thống nhất, đồng bộ, ngắn gọn, rõ ràng, chi tiết, khả thi.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tình huống mới phát sinh cần báo cáo kịp thời với BGH, Tổ chuyên môn để giải quyết, tháo gỡ.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐND, UBND xã;
- Chi bộ, HĐTr;
- HĐSP, BDD CMHS;
- Đăng Web;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hiệp

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

(Đã phê duyệt)

T.M HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hiệp